

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**PHÒNG ĐÀO TẠO**



**TÀI LIỆU**  
**HỘI NGHỊ CÁN BỘ, VIÊN CHỨC VÀ**  
**DUYỆT KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2020 - 2021**

**NGHỆ AN – 2020**

## MỤC LỤC

1. Chương trình hội nghị
2. Báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch năm học 2019 - 2020
3. Kế hoạch hoạt động năm học 2020 – 2021.
4. Phụ lục số liệu và các bảng biểu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020

**CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ CBVC  
VÀ DUYỆT KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2020 - 2021**

**Thời gian:** 14 h 00 phút, ngày 04 tháng 9 năm 2020

**Địa điểm:** Phòng họp tầng 2 – Nhà điều hành

| TT  | Nội dung công việc                                                                                                                                      | Người điều hành                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1.  | Ôn định tổ chức, đón tiếp đại biểu.                                                                                                                     | Ban tổ chức                    |
| 2.  | Khai mạc chương trình<br>Giới thiệu đại biểu<br>Giới thiệu chủ trì và thư ký                                                                            | TS. Phan Anh Hùng              |
| 3.  | Thông qua chương trình hội nghị                                                                                                                         | ThS. Lê Khắc Phong             |
| 4.  | Báo cáo tổng kết việc thực hiện kế hoạch năm học 2019-2020 và Phương hướng nhiệm vụ năm học 2020 – 2021.                                                | TS. Hoàng Vĩnh Phú             |
| 5.  | Trình bày báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của CBVC Phòng Đào tạo về dự thảo Báo cáo của Hiệu trưởng trình bày tại Hội nghị CBVC trường năm học 2020 -2021 | ThS. Lê Khắc Phong             |
| 6.  | Phát biểu, thảo luận, góp ý của cán bộ viên chức Phòng Đào tạo                                                                                          | Chủ trì hội nghị               |
| 7.  | Phát biểu của lãnh đạo các đơn vị, phòng ban                                                                                                            | Chủ trì hội nghị               |
| 8.  | Phát biểu của lãnh đạo nhà trường                                                                                                                       | Chủ trì hội nghị               |
| 9.  | Bầu đoàn đại biểu đi dự Hội nghị CBVC trường năm học 2020 – 2021                                                                                        | Chủ trì hội nghị<br>Ban bầu cử |
| 10. | Thông qua Nghị quyết và Bế mạc hội nghị                                                                                                                 | Ban thư ký<br>Chủ trì hội nghị |

**BAN TỔ CHỨC**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020*

## PHẦN 1

### TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2019 - 2020

#### 1. Đặc điểm, tình hình

- Tổng số cán bộ đầu năm học (9/2019): 09 cán bộ. Trong đó có 01 Trưởng phòng<sup>1</sup>; 02 Phó Trưởng phòng<sup>2</sup> và 06 cán bộ chuyên viên<sup>3</sup>.

- Tổng số cán bộ cuối năm học (9/2020: 10 cán bộ). Số cán bộ tuyển mới: 01 cán bộ<sup>4</sup>.

Năm học 2019 - 2020 là năm học tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XVIII; Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển khoa học và công nghệ; triển khai thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XXXI và kết luận của Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ mở rộng giữa nhiệm kỳ 2015 - 2020, phấn đấu thực hiện mục tiêu xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm, triển khai chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Năm học 2019 - 2020 cũng là năm đặc biệt, có ý nghĩa lịch sử trong bối cảnh trường Đại học Vinh long trọng tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm thành lập (1959 - 2019).

Năm học 2019 -2020 cũng là năm khá đặc biệt với nhiều thuận lợi và cũng không ít khó khăn thách thức. Có thể tóm lược như sau:

#### 1.1. Thuận lợi

- Đơn vị thường xuyên nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường, sự phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ, thường xuyên của các khoa, viện, trường trực thuộc và các đơn vị liên quan trong và ngoài trường.

<sup>1</sup> TS. Hoàng Vĩnh Phú.

<sup>2</sup> TS. Nguyễn Thành Vinh và TS. Nguyễn Thanh Mỹ.

<sup>3</sup> ThS. Lê Khắc Phong, TS. Phan Anh Hùng, TS. Đào Quang Thắng, ThS. Hồ Xuân Thủy, TS. Phan Hùng Thư, ThS. Nguyễn Thanh Lam.

<sup>4</sup> ThS. Thái Thanh Tịnh.

- Tập thể lãnh đạo đoàn kết, quyết tâm cao trong chỉ đạo điều hành thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị

- Đội ngũ cán bộ của phòng có chuyên môn tốt, trách nhiệm cao, phương pháp làm việc khoa học, có tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong công việc, thực thi nhiệm vụ.

- Công tác triển khai chương trình đào tạo tiếp cận CDIO nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình, liên tục của các đơn vị, phòng ban, khoa viện có liên quan, sự đồng lòng của tập thể cán bộ, giảng viên nhà trường.

- Công tác kiến tập, thực tập, tuyển sinh luôn nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của các trường phổ thông, phòng GD&ĐT thành phố Vinh, Sở GD&ĐT tỉnh Nghệ An, các trường đại học, Bộ GD&ĐT, các cơ quan, doanh nghiệp.

## **1.2. Khó khăn**

- Công tác tuyển sinh đại học chính quy của Nhà trường gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động quản lí, lập kế hoạch đào tạo và giảng dạy, công tác quảng bá tuyển sinh chưa cho thấy hiệu quả như mong muốn.

- Công tác xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tiếp cận CDIO của một số cá nhân còn mang nặng tính đối phó. Hoạt động của Ban CDIO chưa có nhiều sản phẩm đầu ra như mong đợi, chưa phát huy được vai trò tham mưu cho chiến lược phát triển chương trình đào tạo của Nhà trường.

- Tình hình bệnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng tới quá trình tổ chức và kế hoạch năm học.

- Khối lượng công việc lớn, số lượng chuyên viên của phòng ít (chỉ mới đáp ứng 9/15 vị trí so với đề án vị trí việc làm) nên một số công việc bị chậm tiến độ.

## **2. Thực hiện kế hoạch năm học 2019-2020**

### **2.1. Công tác chính trị tư tưởng**

Các cán bộ trong đơn vị thực hiện tốt các Nghị quyết của BCH TW Đảng, Nghị quyết số 04, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, các Nghị quyết của Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường, chương trình hành động của Bộ giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục Đại học và các cuộc vận động do Bộ, Ngành tổ chức.

## 2.2. Công tác tổ chức và bồi dưỡng cán bộ

Chi ủy, lãnh đạo phòng đã tạo mọi điều kiện để cán bộ được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ; 06 cán bộ đã hoàn thành lớp trung cấp lý luận chính trị<sup>5</sup>, 02 cán bộ được cử đi học lớp cao cấp chính trị<sup>6</sup>, 02 cán bộ bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ<sup>7</sup>, 01 cán bộ học tập nghiên cứu sinh<sup>8</sup>, tất cả các cán bộ trong phòng được tham dự các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ,...

## 2.3. Thực hiện công tác chuyên môn nghiệp vụ

### 3.1. Phát triển chương trình đào tạo, mở mã ngành mới

- Phối hợp với Ban nghiên cứu lý luận CDIO thường xuyên tổ chức các seminar liên quan đến chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Thực hiện kế hoạch seminar trực tuyến với GS Hồ Tấn Nhựt, GS Lê Thăng từ trường CSUN.

- Tham mưu, trực tiếp tổ chức 3 Hội thảo về Nâng cao năng lực thực hiện, phát triển chương trình đào tạo tiếp cận CDIO.

+) Hội thảo - Tập huấn về giảng dạy và kiểm tra đánh giá tiếp cận năng lực (2019);

+) Hội nghị về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo Đại học chính quy tiếp cận CDIO (2019);

+) Hội nghị - Tập huấn về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA (2020).

- Tham mưu ban hành Quy định về quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (2019).

- Tham mưu và phối hợp với phòng KH & HTQT tổ chức các đề tài Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức theo tiếp cận CDIO giai đoạn 3<sup>9</sup>. Đến nay, các đề tài đã hoàn thiện, nghiệm thu qua 2 bước (cấp Bộ môn và cấp Trường).

- Tham mưu ban hành kế hoạch xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO giai đoạn 2020 – 2022 trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 -2025, tầm nhìn 2030.

<sup>5</sup> Gồm Đ/c Hoàng Vĩnh Phú, Đ/c Nguyễn Thanh Mỹ, Đ/c Nguyễn Thành Vinh, Đ/c Phan Anh Hùng, Đ/c Đào Quang Thắng, Đ/c Phan Hùng Thư.

<sup>6</sup> Gồm Đ/c Hoàng Vĩnh Phú, Đ/c Nguyễn Thành Vinh.

<sup>7</sup> Gồm Đ/c Phan Anh Hùng và Đ/c Phan Hùng Thư.

<sup>8</sup> Gồm Đ/c Lê Khắc Phong.

<sup>9</sup> Gồm 78 khối kiến thức với 410 học phần và 1.273 tín chỉ.

- Tham mưu, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện CTĐT tiếp cận CDIO cho các ngành mới được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo: Công nghệ kỹ thuật ô tô, Điều dưỡng; các ngành chất lượng cao<sup>10</sup>.

- Tham mưu, tổ chức mở 3 ngành đào tạo mới gồm: Du lịch, Thương mại điện tử và Kỹ thuật phần mềm.

- Tham mưu chủ trương xây dựng kế hoạch mở các mã ngành mới và thực hiện thủ tục đóng một số mã ngành theo quy định.

### **3.2. Tổ chức, quản lý hoạt động dạy học**

- Tham mưu xây dựng và ban hành một số văn bản quản lý hoạt động dạy học như:

+ Quy định chuẩn đầu ra kỹ năng mềm cho sinh viên hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ (2019);

+ Quy định, hướng dẫn tổ chức đào tạo trực tuyến trong bối cảnh Covid -19.

- Chỉ đạo, phối hợp với trợ lý đào tạo, cố vấn học tập và các lãnh đạo khoa/viện trong việc triển khai kế hoạch đào tạo, xử lý học vụ, đăng ký học của sinh viên trong toàn trường.

- Triển khai kế hoạch tổ chức dạy học cho 851 sinh viên các khóa tại cơ sở 2<sup>11</sup>.

- Xây dựng kế hoạch thời khóa biểu cho 4.117 lớp học phần các khóa 56, 57, 58, 59, 60<sup>12</sup>;

- Tổ chức tốt tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm<sup>13</sup> và Hội thi Nghiệp vụ sư phạm<sup>14</sup>; các hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm, thực tập cuối khóa<sup>15</sup>

- Tổ chức thành công Hội thi giảng viên dạy giỏi cấp khoa, viện và cấp trường vào tháng 4 năm 2020<sup>16</sup>.

<sup>10</sup> Gồm ngành Sư phạm Toán học, Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin.

<sup>11</sup> Gồm các nhóm ngành Sư phạm tự nhiên: 89 sinh viên, Sư phạm xã hội: 64 sinh viên, Kỹ thuật Công nghệ: 557 sinh viên, Công nghệ Hóa – Sinh: 24 sinh viên và Sư phạm tiếng Anh: 117 sinh viên.

<sup>12</sup> Gồm: 2.293 lớp học phần của học kỳ I, 1.704 lớp học phần của học kỳ II và 120 lớp học phần của học kỳ hè.

<sup>13</sup> Gồm 15 tiết thao giảng cấp trường và 65 tiết thao giảng cấp khoa, viện.

<sup>14</sup> Gồm các cuộc thi như “Sân khấu sư phạm”; “Đồ dùng dạy học tự làm”; “Thao giảng” (Khóa 57).

<sup>15</sup> Tổ chức kiến tập sư phạm cho 358 sinh viên ngành sư phạm khóa 58 chính quy từ 04/11/2019 đến ngày 17/11/2019 gồm 10 đoàn/10 trường THPT tỉnh Nghệ An. Tổ chức thực tập sư phạm cho 864 sinh viên các ngành sư phạm khóa 57 chính quy từ 26/2/2020 đến ngày 22/4/2020, gồm 43 đoàn/ 3 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hóa (trong đó: 355 sinh viên đi thực tập tại các trường THPT, 289 sinh viên đi thực tập tại các trường Tiểu học và 220 sinh viên đi thực tập tại các trường Mầm non). Tổ chức triển khai thực tập nghề cho 4.200 sinh viên khóa 56 và khóa 57 các ngành ngoài sư phạm về các cơ sở thực tập trong cả nước, thời gian từ ngày 26/2/2019 đến ngày 22/4/2019. Tổ chức kiểm tra hoạt động Thực tập nghề nghiệp: Thực tập, Thực tế, Kiến tập, Thực hành ngoài trường, Thực địa...

<sup>16</sup> Kết quả: 19 cá nhân được bằng khen của Hiệu trưởng trong đó có 2 giải nhất, 3 giải nhì, 5 giải ba và 9 giải khuyến khích.

Tổ chức dạy học kỹ năng mềm cho sinh viên các ngành ngoài sư phạm các khóa 56, 57, 58, 59, 60<sup>17</sup>.

### 3.3. Công tác tuyển sinh

- Hoàn thành công tác tuyển sinh và nhập học năm 2019, gồm có 2.971 sinh viên đại học (khóa 60)<sup>18</sup>; 504 học sinh lớp 10 THPT chuyên và 508 học sinh trường THSP<sup>19</sup>.

- Tham mưu ban hành đề án tuyển sinh năm 2020 với 5 phương thức tuyển sinh; Tham mưu xây dựng phương án tổ chức xét tuyển bằng hình thức trực tuyến; Tham mưu ban hành Quy định xét tuyển thẳng; Tham mưu ban hành Quy định thi và xét tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy.

- Xây dựng kế hoạch tuyển sinh đại học năm 2020 – 2021 cho các ngành học và bậc học theo hướng bền vững; kết hợp và phát huy vai trò của cán bộ viên chức, học sinh, sinh viên trong giới thiệu, quảng bá, tư vấn tuyển sinh ở tất cả các kênh có thể tiếp cận. Phối hợp với Bộ phận truyền thông, các khoa/viện thực hiện 13 buổi tư vấn tuyển sinh trực tuyến; phối hợp với Hocmai tổ chức 1 buổi tư vấn trực tuyến trên hệ thống Hocmai, 1 buổi tư vấn tuyển sinh trên kênh VTVcab22, 2 bài viết đăng trên báo điện tử Vnexpress, 1 bài đăng trên VTVnew. Thực hiện kết nối với cụm trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An tổ chức 1 buổi tư vấn trực tiếp cho 2000 học sinh. Tính đến tháng 8/2020, có 9.855 nguyện vọng đăng ký xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT, 1732 thí sinh đăng ký xét tuyển bằng học bạ trực tuyến, 700 thí sinh đăng ký xét tuyển bằng học bạ trực tiếp.

- Hoàn thành công tác tuyển sinh cho trường THPT Chuyên và Chất lượng cao năm học 2020 - 2021. Kết quả có 500 học sinh trúng tuyển và nhập học vào hệ chuyên và chất lượng cao.

- Tổ chức xét tuyển thẳng cho 18 thí sinh, 350 thí sinh tốt nghiệp từ năm 2019 trở về trước, chuẩn bị xét tuyển cho 1500 thí sinh tốt nghiệp năm 2020 đăng ký xét tuyển bằng kết quả tốt nghiệp THPT.

### 3.4. Công tác xét tốt nghiệp, quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ

<sup>17</sup> Năm học 2018-2019, tổ chức học kỹ năng mềm cho 2.166 sinh viên (1 đợt) vào tháng 7/2019. Năm học 2019-2020, tổ chức học kỹ năng mềm cho 4.129 sinh viên khóa 60 (Đợt 1 (12/2019): 2.455 sinh viên và đợt 2 (7/2020): 1.674 sinh viên).

<sup>18</sup> Trong đó: đại học chính quy - 2.879 sinh viên, liên thông - 09 sinh viên, văn bằng 2 chính quy - 21 sinh viên, lưu học sinh Lào - 62 sinh viên

<sup>19</sup> Trong đó, bậc Mầm non - 171 học sinh, bậc Tiểu học - 173 học sinh, bậc THCS - 164 học sinh.

Tổ chức 3 đợt xét và công nhận tốt nghiệp cho 2.672 sinh viên hệ chính quy, trong đó có: 102 loại xuất sắc, 425 loại giỏi, 1658 loại khá và 487 loại trung bình<sup>20</sup>; xét và quyết định công nhận hoàn thành chương trình GDQP-AN cho 4.783 sinh viên, chương trình GDTC cho 4.293 sinh viên.

Tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho sinh viên tốt nghiệp đảm bảo đúng quy chế. Tham mưu số hóa các văn bằng chứng chỉ, bảng điểm người học vào phần mềm quản lý để thuận lợi cho việc quản lý và tra cứu.

### 3.5. Công tác khác

Công tác nghiên cứu khoa học: hoàn thành 03 nhiệm vụ ETEP<sup>21</sup> và 01 đề tài CDIO<sup>22</sup>, được Hội đồng đánh giá đạt kết quả tốt; tham gia thành viên nhiều đề tài ETEP và CDIO khác cùng với khoa viện đào tạo. Trong năm học 2019 – 2020, đã công bố 06 bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo có uy tín trong nước và quốc tế (3 bài báo quốc tế).

Tham gia Chỉ đạo phát triển chương trình phổ thông.

Tham gia các hoạt động, các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của Công đoàn trường,...

Công tác xây dựng cơ sở vật chất, đời sống được đơn vị thực hiện tốt; Các thiết bị được bảo quản và sử dụng tốt, phát huy được hiệu quả sử dụng trong thời gian dài; Công tác phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, thực hiện tiết kiệm chống lãng phí được thực hiện thường xuyên, quán triệt đến tận cán bộ, công chức trong đơn vị; Thực hiện tốt chế độ chi tiêu nội bộ do nhà trường quy định, chế độ phúc lợi cho cán bộ.

### 3. 6. Hạn chế và nguyên nhân

#### a) Tồn tại, hạn chế

- Công tác tham mưu, đề xuất với Nhà trường để triển khai một số lĩnh vực được giao có khi còn chậm, chưa hiệu quả.

- Công tác tuyển sinh đại học chính quy vẫn còn chưa đạt chỉ tiêu của Nhà trường. Sự mất cân bằng về số lượng sinh viên trong cơ cấu ngành đào tạo của Nhà trường vẫn chưa có giải pháp hiệu quả.

<sup>20</sup> Đợt 3 - tháng 10/2019, có 243 SV tốt nghiệp (3 xuất sắc, 15 giỏi, 122 khá, 103 trung bình). Đợt 1 - tháng 3/2020, có 192 SV tốt nghiệp (0 xuất sắc, 11 giỏi, 89 khá, 92 trung bình). Đợt 2 - tháng 6/2020, có 2.237 SV tốt nghiệp (99 xuất sắc, 399 giỏi, 1.447 khá, 292 trung bình).

<sup>21</sup> Tổ chức Hội thảo - tập huấn “Giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực” (TS. Nguyễn Thanh Mỹ chủ trì); Hội thảo quốc tế “Phát triển chương trình, tổ chức đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực” (TS. Nguyễn Thành Vinh chủ trì); Nhiệm vụ “Cải tiến quy trình tuyển sinh tất cả các hệ đào tạo” (TS. Đào Quang Thắng chủ trì).

<sup>22</sup> Đề tài “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Sinh lý - Tế bào theo tiếp cận CDIO” (TS. Nguyễn Thanh Mỹ chủ trì).

- Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO đang được hoàn thiện và phát triển đúng hướng nhưng vẫn chưa được như kỳ vọng. Hoạt động của Ban Nghiên cứu lí luận CDIO chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Vẫn còn hơn 10 chương trình đào tạo chưa chuyển đổi hình thức đào tạo tiếp cận CDIO.

- Một số ngành đào tạo tuyển sinh khó, số lượng sinh viên ít dẫn đến công việc mở lớp học phần gặp khó khăn, công tác tư vấn, hỗ trợ cho sinh viên của mạng lưới cố vấn học tập, trợ lí đào tạo chưa thực sự hiệu quả.

- Việc nghiên cứu mở các mã ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội đang còn chậm. Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác mở ngành vẫn chưa có hiệu quả.

- Tinh thần và ý thức tự giác trong công việc của một số đồng chí có lúc, có nơi còn chưa tích cực.

## **2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

- Sự chỉ đạo Lãnh đạo phòng đôi lúc chưa quyết liệt. Khối lượng công việc nhiều nhưng số lượng cán bộ của đơn vị còn thiếu.

- Khối lượng công việc của giảng viên cần triển khai để thực hiện chương trình CDIO quá lớn; năng lực CDIO của giảng viên được nâng lên đáng kể nhưng vẫn chưa được như kỳ vọng. Sự hỗ trợ của Ban nghiên cứu Lí luận CDIO chưa hiệu quả.

- Một số khoa/viện chưa thực sự quan tâm đến hoạt động tư vấn, quảng bá tuyển sinh, thậm chí cả một số ngành khó tuyển. Đội ngũ cố vấn học tập, trợ lí đào tạo có sự biến động, thay đổi.

- Chịu sự ảnh hưởng của bối cảnh xã hội dẫn đến sự giảm nhu cầu học đại học, đồng thời sự phân hóa cao về định hướng chọn nghề dẫn đến mất cân bằng trong công tác tuyển sinh.

- Luật Giáo dục Đại học sửa đổi, Nghị định hướng dẫn luật Giáo dục đại học sửa đổi thay đổi căn bản về tự chủ đại học, trong đó có sự tự chủ về học thuật đã ảnh hưởng đến tiến độ nhiều công việc liên quan của đơn vị.

- Công tác khảo sát nhu cầu xã hội đối với việc mở các ngành mới chưa đúng thực chất dẫn đến hiệu quả chưa cao.

- Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp gây khó khăn cho tiến độ các hoạt động, kế hoạch đào tạo thay đổi liên tục.

## PHẦN 2

### PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2020 – 2021

Năm học 2020 - 2021 là năm học đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết Đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2020-2022; tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới, căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển khoa học và công nghệ; triển khai thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; Năm học này cũng là năm học đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng trường và nhiệm kỳ Hiệu trưởng 2020 – 2025; là năm tiếp tục phát triển và hoàn thiện Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO giai đoạn 2020 – 2022, năm thứ ba thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới 2018.

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 -2025
- Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 766/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2018 của Hiệu trưởng ban hành về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025;
- Quyết định số 2389/QĐ-ĐHV ngày 06/09/2019 của Hiệu trưởng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh;
- Quyết định số 61/QĐ-ĐHV ngày 30/10/2019 của Hiệu trưởng ban hành về Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019-2025;
- Quyết định số 3510/QĐ-ĐHV ngày 23/12/2019 của Hiệu trưởng về việc phân bổ chỉ tiêu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu của Web of Science hoặc Scopus năm 2020;
- Công văn số 690/ĐHV-KHTC ngày 5/8/2020 về xây dựng kế hoạch đào tạo, giảng dạy và lập dự toán ngân sách năm học 2020-2021.
- Thông báo kết luận số 124/TB-ĐHV ngày 24 tháng 8 năm 2020 thông báo Kết luận của Hội đồng KH và ĐT nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Với chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng về công tác đào tạo đại học hệ chính quy, Trường THPT Chuyên, Trường TH Sư phạm. Chủ trì công tác tuyển sinh,

tổ chức quản lý đào tạo, phát triển chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch mở mã ngành mới; tổ chức xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên các ngành đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy, phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch năm học 2020-2021 với một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

### **1. Công tác phát triển chương trình đào tạo và bồi dưỡng**

- Tham mưu và tổ chức thực hiện tổng kết, đánh giá việc triển khai đề án phát triển chương trình đào tạo tiếp cận CDIO giai đoạn 2016-2020. Trên cơ sở đó tham mưu đề xuất các giải pháp chỉ đạo và tổ chức thực hiện rà soát, điều chỉnh, phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO giai đoạn 2020 – 2022.

- Tham mưu xây dựng quy định và kế hoạch thực hiện phương thức đào tạo kết hợp đối với hệ chính quy và văn bằng 2.

- Phối hợp với ban nghiên cứu CDIO tham mưu cho Ban giám hiệu tổ chức các đợt tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho giảng viên về phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá trong dạy học theo tiếp cận CDIO.

- Phối hợp với phòng Khoa học và hợp tác quốc tế tổ chức triển khai các đề tài trọng điểm cấp trường về Rà soát, đánh giá, cải tiến các chương trình đào tạo tiếp cận CDIO chu kì 2.

- Tham mưu mở các ngành đào tạo mới phù hợp với nhu cầu kinh tế, xã hội.

- Phối hợp với Trung tâm Đảm bảo chất lượng thực hiện việc kiểm định các CTĐT theo kế hoạch số 61/KH-ĐHV ngày 30 tháng 10 năm 2019. Tham mưu xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT sau đánh giá.

- Tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai cải tiến chương trình đào tạo các ngành đào tạo giáo viên phù hợp với tiếp cận CDIO và chương trình giáo dục phổ thông.

- Tham mưu xây dựng và cải tiến chương trình dạy học cho học sinh THPT hệ chất lượng cao.

### **2. Công tác tổ chức, quản lý dạy học**

- Tham mưu xây dựng kế hoạch đào tạo năm học 2020-2021. Thực hiện việc theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo của các đơn vị.

- Tham mưu kế hoạch triển khai xây dựng chương trình dạy học hỗn hợp kết hợp giữa dạy học trực tiếp và bài giảng e-learning cho hệ đại học chính quy, trường THPT Chuyên và trường THSP. Đẩy mạnh đào tạo e-learning, nâng cao chất lượng các bài giảng trực tuyến. Tham mưu xây dựng văn bản quản lý, kiểm tra, giám sát đánh giá người học theo hình thức trực tuyến.

- Tham mưu kế hoạch phối hợp triển khai đào tạo cho nhóm sinh viên khóa 61 nhập học trước nhằm tạo tâm thế cho sinh viên bắt đầu vào trường.

- Tiếp tục tham mưu chỉ đạo các đơn vị đào tạo thực hiện đổi mới PPDH nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, sinh viên.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện dạy học tập trung một học kỳ tại Cơ sở 2 cho một số ngành, nhóm ngành khóa 61.

- Tiếp tục tham mưu và phối hợp triển khai công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo của Nhà trường năm học 2020 - 2021, xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra giám sát và hoạt động đào tạo của các khoa/viện, Trường THPT Chuyên, Trung tâm GDQP-AN ĐH Vinh, Trường THSP nhằm từng bước đổi mới và nâng cao công tác quản lý đào tạo.

- Tham mưu, phối hợp với phòng TCCB, phòng Công tác chính trị - HSSV, Ban nghiên cứu CDIO thực hiện việc xuất bản sổ tay giảng viên, sổ tay sinh viên, khung năng lực giảng viên, khung năng lực sinh viên.

- Phối hợp hỗ trợ đưa phần mềm Trí Nam vào vận hành các module đào tạo kể từ khóa 61.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên các khóa; tổ chức thi và cấp chứng chỉ kỹ năng mềm cho tất cả đối tượng sinh viên.

- Đẩy mạnh công tác rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên thông qua các cơ sở thực hành, thực tập vệ tinh. Tham mưu ký kết hợp tác đào tạo và phối hợp với các cơ quan, doanh nghiệp, các trường phổ thông trong việc rèn luyện nghề nghiệp, NVSP cho sinh viên, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên, giáo viên.

- Tham mưu, chỉ đạo tổ chức các hoạt động rèn nghề, Hội thi sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, NVSP cấp viện, khoa và cấp trường cho sinh viên.

### **3. Công tác nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ**

- Tiếp tục tham gia các chương trình, nhiệm vụ thuộc chương trình ETEP của Nhà trường. Dự kiến, trong năm học 2020-2021, cán bộ của Phòng chủ trì một số nhiệm vụ của Dự án ETEP như sau:

- + Nhiệm vụ HD07-2020: Tổ chức 1 Hội thảo/Seminar chia sẻ kinh nghiệm cho cán bộ, giảng viên về quy trình phát triển chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên; đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, đáp ứng chuẩn đầu ra (theo kế hoạch của BQL CT ETEP TW) (do TS. Nguyễn Thanh Mỹ phụ trách).

- + Nhiệm vụ HD09-2020: Cải tiến quy trình tuyển sinh tất cả các hệ (do TS. Đào Quang Thắng phụ trách).

- Tăng cường công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới và trong nước.

### **4. Công tác phát triển đội ngũ**

Đội ngũ cán bộ của Phòng Đào tạo hiện tại có 10 cán bộ, gồm 01 Trưởng phòng, 02 Phó Trưởng phòng và 07 Chuyên viên. (trong đó có: 06 tiến sĩ, 1 NCS và 03 Thạc sĩ, 02 GVC, 02 GV). Tạo điều kiện hỗ trợ cán bộ, chuyên viên được tham gia việc học tập nâng cao trình độ.

Năm học 2020 – 2021 đơn vị có 2 cán bộ đang tham gia lớp cao cấp lý luận chính trị (Đ/c Hoàng Vĩnh Phú, Đ/c Nguyễn Thành Vinh), 01 cán bộ đang học tập nghiên cứu sinh (Đ/c Lê Khắc Phong), tiếp tục đề xuất 01 cán bộ tham gia đào tạo NCS (đ/c Hồ Xuân Thủy); đăng kí 1 đồng chí tham gia xét, thi tuyển chuyên viên

chính (đ/c Phan Anh Hùng); đăng kí nâng ngạch chuyên viên cho 1 đồng chí (đ/c Thái Thanh Tịnh).

Xây dựng kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị, An ninh quốc phòng cho cán bộ viên chức đơn vị.

## **5. Công tác về người học**

### **5.1. Công tác tuyển sinh**

- Hoàn thành công tác tuyển sinh và nhập học khóa 61 các hệ đại học chính quy, liên thông, văn bằng 2.

- Tham mưu, phối hợp với Bộ phận truyền thông thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác quảng bá tuyển sinh giai đoạn 2016 – 2020.

- Xây dựng đề án, kế hoạch tuyển sinh đại học năm 2021 (khóa 62), gồm:

+ Xây dựng đề án và tuyển sinh đại học chính quy, liên thông, văn bằng 2, THPT Chuyên, THPT Chất lượng cao, liên kết đào tạo tại Trường và các đơn vị liên kết; tham mưu Ban Giám hiệu xây dựng chiến lược, chính sách tuyển sinh theo hướng bền vững.

+ Tổ chức quảng bá tuyển sinh theo định hướng bền vững, giới thiệu giảng viên trực tiếp về trường phổ thông hỗ trợ giáo viên, học sinh và tư vấn lựa chọn nghề nghiệp. Giao các đơn vị đào tạo cùng tham gia quảng bá tuyển sinh nhằm đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh nhà trường trong thị trường lao động và các trường phổ thông.

+ Phối hợp với các đơn vị triển khai kế hoạch quảng bá tuyển sinh chương trình đào tạo liên kết theo mô hình 2 + 2 giữa Trường Đại học Vinh với các trường Đại học Thái Lan, nâng cao chất lượng tuyển sinh, đào tạo cho lưu học sinh Lào.

+ Nghiên cứu đổi mới hình thức tư vấn, quảng bá tuyển sinh định hướng thường xuyên, liên tục, rộng khắp.

- Cải tiến, nâng cao hiệu quả việc ứng dụng CNTT vào công tác quảng bá, đăng kí, xét tuyển, công nhận trúng tuyển, nhập học để đơn giản thủ tục cho thí sinh.

### **5.2. Công tác hỗ trợ người học**

- Nghiên cứu cải tiến phương thức và nội dung hoạt động của các cố vấn học tập theo hướng tăng cường sự phối hợp giữa Trợ lý HSSV và cố vấn học tập trong việc nắm bắt thông tin và tư vấn lộ trình học tập. Tăng cường chỉ đạo các đơn vị đào tạo trong hoạt động tư vấn, hỗ trợ người học xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký học, xử lý học vụ. Phát huy vai trò của đội ngũ Trường bộ môn, tổ trưởng tổ chuyên môn, giảng viên, Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập, Trợ lý quản lý HSSV trong việc tư vấn, hỗ trợ HS, SV.

- Phối hợp với các tổ chức đoàn, hội, các câu lạc bộ nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

- Tăng cường công tác khảo sát sinh viên, sinh viên sau tốt nghiệp về chương trình đào tạo, tình trạng việc làm,...

- Triển khai kế hoạch biên soạn sổ tay sinh viên để phục vụ cho công tác đào

tạo, kiểm định chất lượng và các hoạt động khác.

#### **6. Công tác cơ sở vật chất, đời sống**

- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất của Nhà trường, tăng cường thực hành tiết kiệm.

- Đảm bảo hệ thống phòng học, trang thiết bị phục vụ dạy học (máy chiếu, micro, wifi,...).

- Đề xuất các giải pháp để bảo đảm dữ liệu trên các phần mềm quản lý đào tạo

#### **7. Công tác hợp tác đối ngoại**

- Xây dựng kế hoạch chiến lược và phối hợp tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến đào tạo theo tiếp cận CDIO. Đề xuất các giải pháp thu hút đầu tư của các chuyên gia trong và ngoài nước cải tiến phương pháp tổ chức đào tạo, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực để nâng cao chất lượng đào tạo hệ đào tạo đại học chính quy, trường THPT phổ thông Chuyên, trường THSP.

- Triển khai các hoạt động quảng bá thông tin, hình ảnh của Nhà trường trên website của Trường và subweb của đơn vị nhằm phục vụ cho công tác đào tạo, tuyển sinh, kiểm định chất lượng nhà trường và các chương trình đào tạo.

- Xây dựng chiến lược kết nối, giao lưu, hợp tác, trao đổi, học tập kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động đào tạo với các đơn vị, các trường đại học trong nước và quốc tế.

#### **8. Các công tác khác**

- Tổ chức xét công nhận tốt nghiệp, lễ tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên các khóa (3 đợt: tháng 10/2020, tháng 3/2021 và tháng 6/2021).

- Tổ chức xét duyệt và cấp chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất cho sinh viên khoá 58 hệ chính quy trở về trước.

- Tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho sinh viên tốt nghiệp đảm bảo đúng quy chế. Tham mưu số hóa các văn bằng chứng chỉ, bảng điểm người học vào phần mềm quản lý để thuận lợi cho việc quản lý và tra cứu.

- Tham mưu các giải pháp đảm bảo an toàn dữ liệu trên các phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường (CMC, Trí Nam).

- Tham gia các phong trào, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của Nhà trường, Công đoàn tổ chức,...

#### **9. Kiến nghị, đề xuất:**

- Cần thống nhất chức năng tuyển sinh với tư vấn tuyển sinh. Cần có baseline cho công tác tuyển sinh nhằm đánh giá đúng thực trạng công tác tuyển sinh của Nhà trường, công bằng hơn trong đánh giá hiệu quả công tác của đơn vị.

- Công tác thi đua khen thưởng cần có yếu tố đặc thù cho các đơn vị có khối lượng công việc nhiều, số người ít, tránh cào bằng.

- Nhà trường cần tổ chức Hội nghị với các trường phổ thông là địa bàn Thực tập Sư phạm hàng năm của Trường, nhằm tăng cường hoạt động hợp tác của mạng lưới các trường phổ thông vệ tinh.

- Cần có chính sách khuyến khích, tăng cường sự cam kết với các trường THPT trên địa bàn 3 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.
- Tạo điều kiện để cán bộ đơn vị được tham gia học tập, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn nghiệp vụ với các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế.
- Bố trí cho Phòng 01 kho chứa tài liệu để giảm tải số lượng tài liệu trong phòng, giải phóng không gian làm việc cho phòng.

**PHỤ LỤC SỐ LIỆU**  
**PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2020 - 2021**

### PHỤ LỤC SỐ LIỆU

|                                                                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| BẢNG 1: DỰ TOÁN KINH PHÍ TUYỂN SINH THPT CHUYÊN NĂM 2020 .....                                                | 2  |
| BẢNG 2: BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG NĂM 2021 .....                        | 6  |
| BẢNG 3: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC HOẠT ĐỘNG KỶ THI NĂNG KHIẾU NĂM HỌC 2020 - 2021 .....                       | 7  |
| BẢNG 4: BẢNG DỰ TOÁN TỔNG HỢP KINH PHÍ KIẾN TẬP SƯ PHẠM NĂM HỌC 2020- 2021 .....                              | 9  |
| BẢNG 5: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG HỢP THỰC TẬP SƯ PHẠM CUỐI KHOA NĂM HỌC 2020 - 2021 (HỆ THPT) .....         | 10 |
| BẢNG 6: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG HỢP THỰC TẬP SƯ PHẠM CUỐI KHOA NĂM HỌC 2020 - 2021 (TH, GDMN) .....        | 11 |
| BẢNG 7: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG HỢP THỰC TẬP CỬ NHÂN, KỸ SƯ NĂM HỌC 2020 - 2021 .....                      | 12 |
| BẢNG 8: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI THI NVSP CẤP KHOA/VIỆN NĂM HỌC 2020 - 2021 .....                            | 13 |
| BẢNG 9: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI THI NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CẤP TRƯỜNG NĂM HỌC 2020 - 2021 .....                  | 14 |
| BẢNG 10: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI NGHỊ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC TẬP SƯ PHẠM NĂM 2021 .....         | 15 |
| BẢNG 11: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI THI RÈN LUYỆN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP CẤP KHOA, VIỆN NĂM HỌC 2020 - 2021 ..... | 16 |
| BẢNG 12: DỰ TOÁN KINH PHÍ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VĂN BẰNG 2 NĂM HỌC 2020- 2021 .....                              | 17 |
| BẢNG 14: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG SỔ TAY GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH NĂM HỌC 2020 - 2021 .....       | 20 |
| BẢNG 15: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG SỔ TAY SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH NĂM HỌC 2020 - 2021 .....        | 21 |
| BẢNG 16: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ KHẢO SÁT SINH VIÊN ĐẦU NĂM 2020 ..                                             | 22 |

#### **BẢNG 1: DỰ TOÁN KINH PHÍ TUYỂN SINH THPT CHUYÊN NĂM 2020**

**A. PHẦN THU (dự kiến)**

Lệ phí ĐKDT và lệ phí dự thi: 300.000 đ/hồ sơ x 1.400 hồ sơ = 420.000.000đ

**B. PHẦN CHI: (dự kiến)**

| TT       | Diễn giải công việc                                                                                 | ĐVT                    | Phòng Đào tạo đề xuất |          |           |                    |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------|--------------------|
|          |                                                                                                     |                        | Số lượng              | Số người | Đơn giá   | Thành tiền         |
| <b>1</b> | <b>Ban đề thi</b>                                                                                   | Đề                     |                       |          |           | <b>57,257,500</b>  |
| 1        | Phụ cấp trách nhiệm chỉ đạo                                                                         | Người                  | 2                     |          | 1,000,000 | 2,000,000          |
| 2        | Tiền liên hệ và bảo mật đề thi                                                                      | Người                  | 4                     |          | 1,000,000 | 4,000,000          |
| 3        | Mua đề thi THPT chuyên Phan Bội Châu                                                                | Đề                     | 3,535                 |          | 14,500    | 51,257,500         |
| 4        | Chi phí làm việc với Sở GD&ĐT Nghệ An và Trường THPT Phan Bội Châu                                  |                        |                       |          |           |                    |
| <b>3</b> | <b>Ban coi thi</b>                                                                                  |                        |                       |          |           | <b>112,030,000</b> |
| 1        | Ban chỉ đạo coi thi, thanh tra                                                                      | buổi                   | 7                     | 22       | 120,000   | 18,480,000         |
| 2        | CB coi thi, công an, bảo vệ, Giám sát, Y tế, lái xe, trực tài sản, trực nước uống và trực hiệu lệnh | buổi                   | 5                     | 140      | 100,000   | 70,000,000         |
| 3        | Chuẩn bị đài để thi phần nghe môn tiếng Anh chuyên                                                  | buổi                   | 2                     | 4        | 100,000   | 800,000            |
| 4        | Họp tổng kết                                                                                        | buổi                   | 1                     | 140      | 50,000    | 7,000,000          |
| 5        | Thuốc y tế sơ cứu                                                                                   | địa điểm               | 2                     |          | 250,000   | 500,000            |
| 6        | Đóng mở cửa, vệ sinh phòng thi, trực tài sản, phục vụ nước uống                                     | buổi                   | 55                    |          | 50,000    | 2,750,000          |
| 7        | Nước uống cho thí sinh và cán bộ coi thi                                                            | Bình                   | 30                    |          | 50,000    | 1,500,000          |
| 8        | Tiền ăn trưa cho ban chỉ đạo thư ký thi                                                             | Người                  | 2                     | 22       | 250,000   | 11,000,000         |
| <b>4</b> | <b>Ban chấm thi, dồn túi đánh phách</b>                                                             |                        |                       |          |           | <b>68,850,000</b>  |
| 1        | Thảo luận đáp án chấm                                                                               | buổi (8 ng x 4 buổi)   | 4                     | 8        | 50,000    | 1,600,000          |
| 2        | Chấm bài thi (Tiếng anh) - Không chuyên                                                             | bài (1 môn x 1300 bài) | 1                     | 1,300    | 10,500    | 13,650,000         |
| 3        | Chấm bài thi vòng 2: Toán, Vật lý, Hoá, Tiếng Anh, Sinh, Văn                                        | bài (1 môn x thí sinh) | 1                     | 1,300    | 15,000    | 19,500,000         |
| 4        | Ban chỉ đạo + thư ký chấm                                                                           | buổi (14 ng x 10)      | 10                    | 14       | 120,000   | 16,800,000         |

|          |                                                                                                                          |                        |       |    |         |                   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------|----|---------|-------------------|
|          |                                                                                                                          | buổi)                  |       |    |         |                   |
| 5        | Dồn túi đánh phách, lên điểm, ghép điểm                                                                                  | thí sinh               | 1,300 |    | 2,000   | 2,600,000         |
| 6        | Tạo kế hoạch phách                                                                                                       | đ/bài                  | 2,600 |    | 1,000   | 2,600,000         |
| 7        | Kinh phí thanh tra dồn túi, đánh phách                                                                                   | Buổi                   | 2     | 5  | 120,000 | 1,200,000         |
| 8        | Thanh tra chấm                                                                                                           | Buổi                   | 10    | 2  | 120,000 | 2,400,000         |
| 9        | Đóng mở, vệ sinh phòng, nước uống chấm thi                                                                               | buổi ( 4 ng x 10 buổi) | 40    |    | 50,000  | 2,000,000         |
| 10       | Kiểm tra điểm môn chuyên và tiếng Anh nền                                                                                | thí sinh               | 1,300 | 2  | 1,000   | 2,600,000         |
| 11       | Làm phương án trình Hội đồng hợp điểm chuẩn                                                                              | thí sinh               | 1,300 | 3  | 1,000   | 3,900,000         |
| 12       | KP hỗ trợ chấm phúc khảo                                                                                                 | Người                  | 60    | 20 | 200,000 | 4,000,000         |
| <b>5</b> | <b>Công tác xử lý hồ sơ, máy tính</b>                                                                                    |                        |       |    |         | <b>34,500,000</b> |
| 1        | Soạn thảo các loại văn bản tuyển sinh                                                                                    | Công                   | 10    | 4  | 60,000  | 2,400,000         |
| 2        | Bán hồ sơ dự thi                                                                                                         | Hồ sơ                  | 1,750 |    | 2,000   | 3,500,000         |
| 3        | Thu Hồ sơ đăng ký dự thi                                                                                                 | Buổi                   | 25    | 5  | 60,000  | 7,500,000         |
| 4        | Phân Hồ sơ từng môn chuyên, kiểm tra thông tin thí sin, xử lý hồ sơ (kiểm dò, làm thẻ, scan ảnh, phân phối phòng thi...) | Buổi                   | 2     | 4  | 60,000  | 480,000           |
| 5        | Kiểm tra thông tin thí sinh đủ điều kiện dự thi                                                                          | Buổi                   | 2     | 6  | 60,000  | 720,000           |
| 6        | Nhập dữ liệu Họ tên, ngày tháng năm sinh, môn chuyên và các thông tin khác                                               | Buổi                   | 20    | 2  | 60,000  | 2,400,000         |
| 7        | Xử lý hồ sơ (Kiểm dò, làm thẻ, dán ảnh, phân phối phòng thi ...)                                                         | Buổi                   | 20    | 6  | 60,000  | 7,200,000         |
| 8        | Thuê vận chuyển hồ sơ từ phòng ĐT đến các phòng liên quan                                                                | Buổi                   | 10    | 2  | 60,000  | 1,200,000         |
| 9        | Công tác Phòng Quản trị và Đầu tư chuẩn bị phục vụ kỳ thi (dán ds phòng thi, in biên các địa điểm thi...)                | Công                   | 25    | 2  | 60,000  | 3,000,000         |
| 10       | Phân phối, điều động, làm quyết định CB coi thi                                                                          | Công                   | 25    |    | 100,000 | 2,500,000         |
| 11       | Phôtô văn bản, tài liệu phục vụ kỳ thi                                                                                   | Công                   | 10    |    | 60,000  | 600,000           |
| 12       | In thẻ, cắt thẻ, phòng thi..                                                                                             | buổi (10ng x 10 buổi)  | 10    | 5  | 60,000  | 3,000,000         |
| <b>6</b> | <b>Công tác xét tuyển</b>                                                                                                |                        |       |    |         | <b>6,800,000</b>  |

|              |                                                                                                                   |                           |       |    |           |                    |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|----|-----------|--------------------|
| 1            | Rút hồ sơ trúng tuyển                                                                                             | Công                      | 25    |    | 60,000    | 1,500,000          |
| 2            | Kiểm tra thí sinh trúng tuyển                                                                                     | Công                      | 30    |    | 60,000    | 1,800,000          |
| 3            | Viết giấy báo, ký, gọi thí sinh nhập học                                                                          | Công                      | 10    | 5  | 70,000    | 3,500,000          |
| 7            | Văn thư, đóng dấu, photô tài liệu ...                                                                             | Công                      | 6     | 3  | 50,000    | 900,000            |
| 8            | Bồi dưỡng lập dự trù kinh phí, xem xét, kiểm tra tính hợp lý và duyệt dự toán; kiểm soát chi, thanh quyết toán KP | Công                      | 10    | 3  | 50,000    | 1,500,000          |
| 9            | Phân VPP cho các điểm thi, thu hồi tài sản sau khi thi                                                            | Công                      | 10    | 2  | 50,000    | 1,000,000          |
| 10           | Thanh, quyết toán kinh phí thi                                                                                    | đ/công x 5 người x 6 buổi | 30    |    | 50,000    | 1,500,000          |
| 11           | Họp Hội đồng ( 02 cuộc: Hội đồng thi và Hội đồng xét tuyển)                                                       | Người                     | 2     | 23 | 50,000    | 2,300,000          |
| 12           | Bồi dưỡng trách nhiệm                                                                                             |                           |       |    |           | 12,500,000         |
| 1            | Bồi dưỡng trách nhiệm Chủ tịch Hội đồng                                                                           | Người                     | 1     |    | 1,000,000 | 1,000,000          |
| 2            | Bồi dưỡng trách nhiệm Phó chủ tịch Hội đồng                                                                       | Người                     | 1     |    | 1,000,000 | 1,000,000          |
| 3            | Các UV & Thư ký HĐ                                                                                                | Người                     | 21    |    | 500,000   | 10,500,000         |
| 13           | Công làm ngoài giờ                                                                                                |                           |       |    |           | 9,150,000          |
| 1            | Trưởng đơn vị ĐT + KHTC (1+1)                                                                                     | buổi                      | 30    | 2  | 40,000    | 2,400,000          |
| 2            | Phó đơn vị ĐT + KHTC (2+1)                                                                                        | buổi                      | 30    | 3  | 35,000    | 3,150,000          |
| 3            | Chuyên viên trực tiếp ĐT + KHTC (2+2)                                                                             | buổi                      | 30    | 4  | 30,000    | 3,600,000          |
| 14           | Văn phòng phẩm phục vụ kỳ thi                                                                                     |                           |       |    |           | 40,000,000         |
| 15           | Chi phí in ấn hồ sơ tuyển sinh                                                                                    | hồ sơ                     | 3,000 |    | 15,000    | 45,000,000         |
| <b>Cộng:</b> |                                                                                                                   |                           |       |    |           | <b>393,287,500</b> |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020

TRƯỞNG PHÒNG

TS. Hoàng Vĩnh Phú

**BẢNG 2: BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ TUYỂN  
SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG NĂM 2021 - ĐẠI HỌC VINH**

| STT | Hạng mục công việc                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-------------------|
| 1   | Soạn thảo các loại văn bản về tuyển sinh, công tác chuẩn bị: 2 người x 3 công/người= 6 công | Công        | 6        | 100,000 | 600,000           |
| 2   | Chi cho máy tính                                                                            | Thí sinh    | 55       | 3,500   | 192,500           |
| 3   | Xử lý hồ sơ tuyển sinh                                                                      | Công        | 8        | 100,000 | 800,000           |
| 4   | Rút hồ sơ thí sinh trúng tuyển, kiểm tra hồ sơ đầu: 2 người x 2 công = 4 công               | Công        | 4        | 100,000 | 400,000           |
| 5   | Ký, in giấy báo nhập học:<br>2 người x 2 công = 4 công                                      | Công        | 4        | 100,000 | 400,000           |
| 6   | Thanh quyết toán kinh phí:<br>2 người x 2 công = 4 công                                     | Công        | 4        | 100,000 | 400,000           |
| 7   | Kinh phí phục vụ xét tuyển                                                                  | Công        | 4        | 100,000 | 400,000           |
| 8   | Nước uống cho HĐ xét tuyển                                                                  | Phong       | 3        | 100,000 | 300,000           |
| 9   | Kinh phí Xét tuyển cho HĐ                                                                   | Công        | 30       | 200,000 | 6,000,000         |
| 10  | Túi đựng bài thi, bút, giấy thi, giấy nháp...                                               |             |          |         | 800,000           |
|     | <b>Tổng chi:</b>                                                                            |             |          |         | <b>10,292,500</b> |

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**BGH**

**KHTC**

**TS. Hoàng Vinh Phú**

**BẢNG 3: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ CÁC HOẠT ĐỘNG KỲ  
THI NĂNG KHIẾU NĂM 2021**

**A. PHẦN THU (dự kiến)**

**Lệ phí ĐKDT và lệ phí dự thi: 400 hồ sơ x 300.000đ = 120.000.000đ**

**B. PHẦN CHI: (dự kiến)**

| TT       | Nội dung                                                                                                       | Đơn vị đề nghị |          |         |            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------|------------|
|          |                                                                                                                | Đơn vị tính    | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| <b>I</b> | <b>Phần thi Năng khiếu của Trường Đại học Vinh</b>                                                             |                |          |         |            |
| 1        | Thu nhận hồ sơ thi năng khiếu                                                                                  | Công           | 20       | 60,000  | 1,200,000  |
| 2        | Đánh mã Hồ sơ thi năng khiếu                                                                                   | Công           | 10       | 60,000  | 600,000    |
| 3        | Sắp thứ tự từng hồ sơ theo mã hồ sơ để lấy ảnh dán vào thẻ                                                     | Công           | 15       | 60,000  | 900,000    |
| 4        | Nhập thông tin: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh ND, Học sinh trường, Quê quán, số điện thoại của TS | Công           | 25       | 60,000  | 1,500,000  |
| 5        | Văn phòng phẩm cho Hội đồng thi (3 USB)                                                                        | Cái            | 3        | 300,000 | 900,000    |
| 6        | Kiểm dò dữ liệu và thông tin trên hồ sơ thi năng khiếu                                                         | Công           | 18       | 60,000  | 1,080,000  |
| 7        | Lập danh sách phòng thi năng khiếu                                                                             | Công           | 15       | 60,000  | 900,000    |
| 8        | Làm giấy báo thi năng khiếu cho thí sinh nhận tại phòng ĐT                                                     | Công           | 12       | 60,000  | 720,000    |
| 9        | Phát giấy báo dự thi tại phòng Đào tạo                                                                         | Công           | 15       | 60,000  | 900,000    |
| 10       | Cắt thẻ dự thi năng khiếu                                                                                      | Công           | 15       | 60,000  | 900,000    |
| 11       | Dán ảnh vào thẻ dự thi năng khiếu                                                                              | Công           | 12       | 60,000  | 720,000    |
| 12       | Phân thẻ dự thi theo phòng thi                                                                                 | Công           | 15       | 60,000  | 900,000    |
| 13       | Cán bộ vào điểm năng khiếu TDTT                                                                                | Người          | 5        | 300,000 | 1,500,000  |
| 14       | Ra đề thi năng khiếu Thẻ đục                                                                                   | Đề             | 4        | 400,000 | 1,600,000  |
| 15       | Ra đề thi năng khiếu Mầm non                                                                                   | Đề             | 10       | 400,000 | 4,000,000  |
| 16       | Kinh phí làm đề thi các ngành năng khiếu                                                                       | Đề             | 350      | 5,000   | 1,750,000  |
| 17       | Phôtô đề thi năng khiếu Thẻ đục, Mầm non                                                                       | Đề             | 18 x 400 | 300     | 2,160,000  |
| 18       | Đóng dấu thẻ thi năng khiếu                                                                                    | Công           | 10       | 50,000  | 500,000    |
| 19       | Làm các thông báo và xử lý thông tin tuyển sinh năng khiếu                                                     | Công           | 12       | 70,000  | 840,000    |
| 20       | Phân hồ sơ theo ngành các ngành thi tuyển năng khiếu                                                           | Công           | 14       | 60,000  | 840,000    |

|    |                                                                       |                     |    |        |                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|----|--------|-------------------|
| 21 | Làm mẫu nhập dữ liệu thi tuyển năng khiếu                             | Công                | 10 | 70,000 | 700,000           |
| 22 | Phân công nhập dữ liệu, cắt danh sách rồi gửi cho các thành viên nhập | Công                | 12 | 60,000 | 720,000           |
| 23 | Nhập dữ liệu các ngành thi năng khiếu                                 | Công                | 15 | 60,000 | 900,000           |
| 24 | Gọi điện thoại đến các thí sinh thiếu thông tin trên hồ sơ            | Công                | 12 | 60,000 | 720,000           |
| 25 | Đánh chính sai sót                                                    | Công                | 15 | 60,000 | 900,000           |
| 26 | Nhập số báo danh để cán bộ chấm thi vào điểm                          | Công                | 20 | 60,000 | 1,200,000         |
| 27 | <b>Ban coi thi Năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non</b>                  | (chi tiết kèm theo) |    |        | <b>47,000,000</b> |
| 28 | <b>Ban coi thi Năng khiếu ngành Giáo dục Thể dục</b>                  | (chi tiết kèm theo) |    |        | <b>6,800,000</b>  |
| 29 | Ráp điểm thi các phân thi Năng khiếu                                  | Công                | 30 | 60,000 | 1,800,000         |
| 30 | Văn phòng phẩm                                                        |                     |    |        | <b>7,586,200</b>  |
|    | <b>TỔNG CỘNG:</b>                                                     |                     |    |        | <b>92,736,200</b> |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020

**TRƯỞNG PHÒNG****TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 4: BẢNG DỰ TOÁN TỔNG HỢP KINH PHÍ KIẾN  
TẬP SƯ PHẠM NĂM HỌC 2020– 2021**

| TT         | Các nội dung                                                                                                                  | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Đơn giá | Kinh phí           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|---------|--------------------|
| <b>A</b>   | <b>Dự kiến thu:</b> (Sinh viên sư phạm không thu học phí)                                                                     |                |             |         |                    |
|            | - 680 sinh viên x 230,000 đồng x 1 tín chỉ x 1,4 (Kiến tập)                                                                   | Sinh viên      | 680         | 230,000 | 218,960,000        |
| <b>B</b>   | <b>B- Dự kiến chi:</b>                                                                                                        |                |             |         |                    |
| <b>I</b>   | <b>Tổ chức họp; tài liệu hướng dẫn kiến tập sư phạm (KTSP)</b>                                                                |                |             |         |                    |
| 1          | Họp đoàn KTSP 1 tối x 20 người                                                                                                | Người          | 20          | 100,000 | 2,000,000          |
| 2          | Tổ chức cho sinh viên đăng ký và xếp đoàn thực tập                                                                            | Công           | 15          | 100,000 | 1,500,000          |
| 3          | Lên điểm: 680 sinh viên x 2 lần lên điểm (Từ trường THPT lên phần mềm phân đoàn KTSP và lên điểm vào mạng quản lý Nhà trường) | Bài            | 1,360       | 3,500   | 4,760,000          |
| <b>II</b>  | <b>Kinh phí đi kiểm tra KTSP</b>                                                                                              |                |             |         |                    |
| 1          | Lưu trú (04 người x 3 ngày)                                                                                                   | Người          | 12          | 150,000 | 1,800,000          |
| 2          | Vé trọ (04 người x 2 đêm)                                                                                                     | Phòng          | 4           | 400,000 | 1,600,000          |
| <b>III</b> | <b>Kinh phí chi cho giáo viên hướng dẫn (Có các bản chi tiết kèm theo)</b>                                                    |                |             |         | 59,122,000         |
| <b>IV</b>  | <b>Kinh phí chi cho các trường THPT (Có bảng danh sách kèm theo)</b>                                                          |                |             |         | 59,380,000         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                              |                |             |         | <b>129,608,000</b> |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 5: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG HỢP THỰC TẬP  
SƯ PHẠM CUỐI KHOÁ NĂM HỌC 2020 – 2021 (HỆ THPT)**

| TT | Nội dung chi                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tổng chi           | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|--------------------|---------|
| 1  | Kinh phí chi cho các trường THPT (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo)                                  | Sinh viên   | 614      | 947,000 | 581,600,000        |         |
| 2  | Bồi dưỡng Ban chỉ đạo TTSP cấp tỉnh (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo)                               | Sở          | 4        |         | 13,450,000         |         |
| 3  | Kinh phí cho công tác: Liên hệ; triển khai; sơ kết; tổng kết TTSP (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo) | Sở          | 4        |         | 60,450,000         |         |
| 4  | Kinh phí Hỗ trợ sinh viên thực tập (Có danh sách kèm theo)                                              | Sinh viên   | 613      |         | 14,390,000         |         |
| 5  | Kinh phí công lệnh đi triển khai, sơ kết và tổng kết (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo)              | Sở          | 4        |         | 41,400,000         |         |
| 6  | Hỗ trợ cán bộ xây dựng định mức, tổ chức công tác TTSP cuối khoá;                                       | Người       | 15       |         | 44,000,000         |         |
| 7  | Hội nghị tổng kết và khen thưởng SV TTSP tại ĐH Vinh;                                                   |             |          |         | 10,000,000         |         |
| 8  | Túi cùc tài liệu cho BCĐ các tỉnh, trường THPT và trường đoàn TTSP;                                     | Chiếc       | 200      | 3,000   | 600,000            |         |
| 9  | Tài liệu Hướng dẫn thực tập sư phạm;                                                                    | Cuốn        | 200      | 8,000   | 1,600,000          |         |
| 10 | Phiếu đánh giá thực tập Giáo dục và thực tập giảng dạy;                                                 | Tờ 2 mặt    | 3,000    | 350     | 1,050,000          |         |
| 11 | Văn phòng phẩm phục vụ TTSP (túi cùc, bút, ghim, kẹp);                                                  |             |          |         | 200,000            |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                                             |             |          |         | <b>768,740,000</b> |         |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 6: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG HỢP THỰC TẬP SƯ PHẠM  
CUỐI KHOÁ NĂM HỌC 2020 – 2021 (các ngành DTH, GDMN)**

| TT | Nội dung chi                                                                          | Đơn vị tính     | Số lượng | Đơn giá | Tổng chi           | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------|--------------------|---------|
| 1  | Kinh phí chi cho các trường TH và MN (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo)            | Sinh viên       | 262      |         | 340,400,000        |         |
| 2  | Kinh phí Ban chỉ đạo Phòng GD&ĐT Thành phố Vinh (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo) | Phòng GD        | 1        |         | 4,000,000          |         |
| 3  | Kinh phí Triển khai, Sơ kết và Tổng kết (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo)         | Đợt             | 3        |         | 21,000,000         |         |
| 4  | Kinh phí Hỗ trợ sinh viên thực tập (Có danh sách kèm theo)                            | Sinh viên, đoàn |          |         | 7,430,000          |         |
| 5  | Kinh phí hỗ trợ Ban chỉ đạo THSP ngành MN và TH (có Quyết định kèm theo)              | Người           | 26       | 300,000 | 8,400,000          |         |
| 6  | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp xây dựng định mức, quy định, tổ chức công tác TTSP cuối khoá; | Người           | 17       |         | 19,500,000         |         |
| 7  | Túi cúc tài liệu cho BCĐ các tỉnh, trường MN và TH và trưởng đoàn TTSP;               | Chiếc           | 92       | 3,000   | 276,000            |         |
| 8  | Tài liệu Hướng dẫn thực tập sư phạm;                                                  | Cuốn            | 92       | 8,000   | 736,000            |         |
| 9  | Phiếu đánh giá thực tập Giáo dục và thực tập giảng dạy;                               | Tờ 2 mặt        | 2,072    | 350     | 725,200            |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                           |                 |          |         | <b>402,467,200</b> |         |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 7: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔNG HỢP THỰC TẬP CỬ  
NHÂN, KỸ SƯ NĂM HỌC 2020 – 2021**

| TT | Nội dung chi                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tổng chi             | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|----------------------|---------|
| 1  | Kinh phí chi cho các cơ sở thực tập (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo)                                   | Sinh viên   | 2,451    | 947,000 | 2,321,600,000        |         |
| 2  | Kinh phí cho công tác: Liên hệ; triển khai; sơ kết; tổng kết thực tập (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo) |             | 4        |         | 60,450,000           |         |
| 3  | Kinh phí Hỗ trợ sinh viên thực tập (Có danh sách kèm theo)                                                  | Sinh viên   | 2,451    |         | 57,440,000           |         |
| 4  | Kinh phí công lệnh đi triển khai, sơ kết và tổng kết (Có bảng danh sách chi tiết kèm theo)                  | Sở          | 4        |         | 41,400,000           |         |
| 5  | Hỗ trợ cán bộ xây dựng định mức, tổ chức công tác thực tập cuối khoá;                                       | Người       | 15       |         | 44,000,000           |         |
| 6  | Hội nghị tổng kết và khen thưởng SV thực tập tại ĐH Vinh;                                                   |             |          |         | 10,000,000           |         |
| 7  | Túi cùc tài liệu cho BCD các tỉnh, cơ sở thực tập;                                                          | Chiếc       | 200      | 3,000   | 600,000              |         |
| 8  | Tài liệu Hướng dẫn thực tập;                                                                                | Cuốn        | 200      | 8,000   | 1,600,000            |         |
| 9  | Phiếu đánh giá thực tập;                                                                                    | Tờ 2 mặt    | 3,200    | 350     | 1,120,000            |         |
| 10 | Văn phòng phẩm phục vụ TTSP (túi cùc, bút, ghim, kẹp);                                                      |             |          |         | 200,000              |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                                                 |             |          |         | <b>2,538,410,000</b> |         |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020

**TRƯỞNG PHÒNG****TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 8: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI THI NVSP**  
**CẤP KHOA/VIỆN NĂM HỌC 2020 – 2021**  
**(Dự kiến thi theo ngành đào tạo)**

| TT  | Khoa/Viện          | Ngành                   | Số sinh viên | Kinh phí           |
|-----|--------------------|-------------------------|--------------|--------------------|
| 1.  | Viện SPXH          | SP Địa lý               | 10           | 10,000,000         |
| 2.  | Khoa GD Thể chất   | GD Thể chất             | 62           | 10,000,000         |
| 3.  | Viện SPXH          | GD chính trị            | 12           | 10,000,000         |
| 4.  | Khoa GD Quốc phòng | GD Quốc phòng           | 51           | 10,000,000         |
| 5.  | Khoa Giáo dục      | GD Tiểu học, GD Mầm non | 720          | 14,400,000         |
| 6.  | Viện SPXH          | SP Lịch sử              | 40           | 10,000,000         |
| 7.  | Khoa SP Ngoại ngữ  | SP tiếng Anh            | 307          | 10,000,000         |
| 8.  | Viện SPXH          | SP Ngữ văn              | 171          | 10,000,000         |
| 9.  | Viện SPTN          | SP Sinh học             | 86           | 10,000,000         |
| 10. | Viện SPTN          | SP Vật lý               | 35           | 10,000,000         |
| 11. | Viện SPTN          | SP Toán học             | 229          | 10,000,000         |
| 12. | Viện SPTN          | SP Hóa học              | 58           | 10,000,000         |
| 13. | Viện SPTN          | SP Tin học              | 10           | 10,000,000         |
|     | <b>Cộng:</b>       |                         | <b>1,791</b> | <b>134,400,000</b> |

BGH

KHTC

*Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020*  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 9: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI THI NVSP CẤP  
TRƯỜNG NĂM HỌC 2020 - 2021**

| TT | Nội dung chi                                            | ĐVT      | Số<br>lượng<br>buổi | Số<br>lượng | Định mức  | Thành tiền         |
|----|---------------------------------------------------------|----------|---------------------|-------------|-----------|--------------------|
| 1  | Cán bộ giảng viên tham gia cấp Khoa                     | buổi     | 3                   | 178         | 100,000   | 53,400,000         |
| 2  | Cán bộ giảng viên tham gia cấp Trường                   | buổi     | 4                   | 31          | 100,000   | 12,400,000         |
| 3  | Bồi dưỡng xây dựng đề thi                               | đề       | 10                  |             | 400,000   | 4,000,000          |
| 4  | Bồi dưỡng công tác tổ chức                              | buổi     | 30                  |             | 100,000   | 3,000,000          |
| 5  | Bồi dưỡng trách nhiệm Ban giám khảo                     |          |                     |             |           | 34,200,000         |
|    | - Các trường Ban giám khảo                              | buổi     | 10                  | 3           | 180,000   | 5,400,000          |
|    | - Các phó Ban giám khảo                                 | buổi     | 10                  | 3           | 160,000   | 4,800,000          |
|    | - Các thành viên Ban giám khảo                          | buổi     | 10                  | 16          | 150,000   | 24,000,000         |
| 6  | Bồi dưỡng trách nhiệm Hội thi                           |          |                     |             |           | 38,750,000         |
|    | - Trưởng ban chỉ đạo Hội thi                            | buổi     | 31                  | 1           | 100,000   | 3,100,000          |
|    | - Phó Trưởng Ban chỉ Đạo Hội thi                        | buổi     | 31                  | 1           | 80,000    | 2,480,000          |
|    | - Ủy viên trực Hội thi                                  | buổi     | 31                  | 1           | 70,000    | 2,170,000          |
|    | - Các ủy viên                                           | buổi     | 31                  | 20          | 50,000    | 31,000,000         |
| 7  | Phóng viên Báo chí                                      | người    | 1                   | 2           | 200,000   | 400,000            |
| 8  | Bồi dưỡng đội TNKK chuẩn bị sân khấu và phục vụ Hội thi | buổi     | 2                   | 25          | 50,000    | 2,500,000          |
| 9  | Bồi dưỡng các tiết mục văn nghệ                         | tiết mục | 8                   | 50          | 1,000,000 | 8,000,000          |
| 10 | Dẫn chương trình                                        | người    | 1                   | 1           | 500,000   | 500,000            |
| 11 | Phục vụ lễ tân (Quản trị: 2; HCTH: 2; Lễ tân: 4)        | người    | 1                   | 8           | 100,000   | 100,000            |
| 12 | In biển tên Đại biểu                                    | cái      | 1                   | 12          | 20,000    | 240,000            |
| 13 | In biển tên bàn thi                                     | cái      | 1                   | 10          | 50,000    | 500,000            |
| 14 | Kinh phí thiết bị, máy móc cho các nội dung thi         |          |                     |             |           | 15,000,000         |
|    | <b>Tổng:</b>                                            |          |                     |             |           | <b>172,990,000</b> |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 10: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI NGHỊ GIẢI PHÁP NÂNG  
CAO CHẤT LƯỢNG THỰC TẬP SƯ PHẠM NĂM 2021**

| TT          | NỘI DUNG                                   | SỐ LƯỢNG  | ĐƠN GIÁ   | THÀNH TIỀN         | GHI CHÚ |
|-------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|--------------------|---------|
| 1           | Xây dựng kế hoạch hội nghị                 | 10        | 100,000   | 1,000,000          |         |
| 2           | Soạn thảo các văn bản                      | 10        | 100,000   | 1,000,000          |         |
| 3           | Gửi giấy mời các Sở GD&ĐT, các trường THPT | 80 đơn vị | 100,000   | 8,000,000          |         |
| 4           | Kinh phí tàu, xe cho đại biểu              | 100 người | 500,000   | 50,000,000         |         |
| 5           | Kinh phí lưu trú                           | 100 người | 1,000,000 | 100,000,000        |         |
| 6           | Kinh phí đại biểu                          | 100 người | 500,000   | 50,000,000         |         |
| 7           | In và phô tô tài liệu                      | 100 bộ    | 10,000    | 1,000,000          |         |
| 8           | Nước uống cho hội nghị                     | 100 người | 20,000    | 2,000,000          |         |
| 9           | Điểm tâm gửi buổi                          | 100 người | 50,000    | 5,000,000          |         |
| 10          | Hoa trang trí, loa đài ánh sáng            | 20        | 200,000   | 4,000,000          |         |
| 11          | Phục vụ, lễ tân                            | 10        | 200,000   | 2,000,000          |         |
| <b>Tổng</b> |                                            |           |           | <b>224,000,000</b> |         |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 11: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI THI RÈN LUYỆN KỸ NĂNG  
NGHỀ NGHIỆP CẤP KHOA, VIỆN NĂM HỌC 2020 - 2021**

| <b>TT</b> | <b>KHOA ĐÀO TẠO</b>                   | <b>SỐ SINH VIÊN</b> | <b>KINH PHÍ</b>    | <b>GHI CHÚ</b> |
|-----------|---------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| 1         | Viện Kỹ thuật và CN                   | 1,502               | 30,004,000         |                |
| 2         | Viện Công nghệ Hóa sinh và Môi trường | 432                 | 8,640,000          |                |
| 3         | Viện Nông nghiệp và Tài nguyên        | 657                 | 13,140,000         |                |
| 5         | Viện KHXH và NV                       | 743                 | 14,860,000         |                |
| 6         | Khoa SP Ngoại ngữ                     | 596                 | 11,920,000         |                |
| 7         | Khoa Giáo dục                         | 84                  | 1,680,000          |                |
| 8         | Khoa Xây dựng                         | 1,114               | 22,280,000         |                |
| 9         | Khoa Kinh tế                          | 2,531               | 50,620,000         |                |
| 10        | Khoa Luật                             | 2,270               | 45,400,000         |                |
|           | <b>Tổng</b>                           | <b>9,929</b>        | <b>198,544,000</b> |                |

BGH

KHTC

*Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020*  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 12: DỰ TOÁN KINH PHÍ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VĂN  
BẢNG 2 NĂM HỌC 2021 2 2021 - ĐẠI HỌC VINH**

| STT  | Hạng mục công việc                                                                           | Đơn vị tính  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|---------|------------|
| 1    | Đề cương ôn tập: 7 ngành x3 môn                                                              | Đề cương     | 21       | 500,000 | 10,500,000 |
| 2    | Ôn tập: 7 ngành x 2 môn x3 buổi                                                              | Buổi         | 42       | 500,000 | 21,000,000 |
| 3    | Đề thi                                                                                       |              |          |         |            |
| 3.1  | Kinh phí ra đề: 7 ngành x 2 môn thi x 3 đề/môn = 42 đề                                       | Đề           | 42       | 400,000 | 16,800,000 |
| 3.2  | Kinh phí in sao, đóng gói đề: 3 người x 2 ngày = 6 công                                      | Công         | 6        | 300,000 | 1,800,000  |
| 4    | Kinh phí coi thi                                                                             |              |          |         |            |
| 4.1  | Kinh phí BCD coi thi:                                                                        | Người        | 8        | 560,000 | 4,480,000  |
| 4.2  | Kinh phí CB Giám sát, coi thi, Y tế, bảo vệ: 8 CBCT x 5 buổi = 40 lượt người                 | Người        | 8        | 490,000 | 3,920,000  |
| 4.3  | Kinh phí họp tổng kết                                                                        | Người        | 16       | 50,000  | 800,000    |
| 5    | Họp Chấm thi                                                                                 | Người        | 20       | 50,000  | 1,000,000  |
| 6    | Kinh phí chấm thi: 200 thí sinh x 2 môn thi/thí sinh = 400 bài                               | Bài thi      | 400      | 15,000  | 6,000,000  |
| 7.1  | Xét tuyển: Thu hồ sơ, nhập máy, xét điều kiện: 400 bộ x 20,000                               | Hồ sơ        | 400      | 20,000  | 8,000,000  |
| 7.2  | Chuyển điểm: Kiểm tra đối chiếu 2 chương trình và chuyển điểm                                | Chuyển điểm  | 400      | 50,000  | 20,000,000 |
| 7.3  | Xây dựng chương trình học cho từng sinh viên                                                 | Chương trình | 400      | 50,000  | 20,000,000 |
| 8    | Soạn thảo các loại văn bản về tuyển sinh, công tác chuẩn bị: 2 người x 3 công/người = 6 công | Công         | 6        | 50,000  | 300,000    |
| 9    | Kinh phí hỗ trợ đối tác tuyển sinh                                                           | Hồ sơ        | 400      | 50,000  | 20,000,000 |
| 10   | Kinh phí hỗ trợ khảo sát địa bàn, liên hệ đối tác                                            | Hồ sơ        | 400      | 50,000  | 20,000,000 |
| 11   | Chi cho máy tính                                                                             | Thí sinh     | 400      | 1,500   | 600,000    |
| 12   | Xử lý hồ sơ tuyển sinh                                                                       | Công         | 8        | 50,000  | 400,000    |
| 12.1 | Rút hồ sơ thí sinh trúng tuyển, Bài đậu, kiểm tra bài đậu: 2 người x 2 công = 4 công         | Công         | 4        | 50,000  | 200,000    |
| 12.2 | Ký, in giấy báo nhập học: 2 người x 2 công = 4 công                                          | Công         | 4        | 50,000  | 200,000    |

|      |                                                                        |            |     |        |                    |
|------|------------------------------------------------------------------------|------------|-----|--------|--------------------|
| 13   | Thanh quyết toán kinh phí: 2 người x 2 công = 4 công                   | Công       | 4   | 50,000 | 200,000            |
| 14   | Kinh phí phục vụ coi thi, chấm thi                                     | Công       | 4   | 50,000 | 200,000            |
| 14.1 | Nước uống cho HĐ chấm thi                                              | Phòng      | 3   | 50,000 | 150,000            |
| 14.2 | Nước uống cho HĐ coi thi và Thí sinh: 4 buổi x 5 phòng = 20 lượt phòng | Lượt Phòng | 20  | 30,000 | 600,000            |
| 14.3 | Túi đựng bài thi, bút, giấy thi, giấy nháp...                          |            |     |        | 800,000            |
| 15   | Kinh phí quản lý                                                       | Hồ sơ      | 400 | 10%    | 15,795,000         |
|      | <b>Tổng chi:</b>                                                       |            |     |        | <b>173,745,000</b> |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020

**TRƯỞNG PHÒNG****TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 13: HỘI THẢO GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC TẬP,  
RÈN NGHỀ CÁC NGÀNH NGOÀI SƯ PHẠM**

| STT       | Nội dung hoạt động                                                   | ĐVT           | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền         | Ghi chú                         |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-----------|--------------------|---------------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Ban tổ chức, đại biểu tham dự</b>                                 |               |          |           | <b>38,800,000</b>  |                                 |
|           | Chủ trì hội thảo                                                     | người x buổi  | 2 x 2    | 900,000   | 3,600,000          | Quyết định<br>5830/QĐ-<br>BGDDT |
|           | Thư ký hội thảo                                                      | người x buổi  | 2 x 2    | 300,000   | 1,200,000          |                                 |
|           | Ban Tổ chức, Ban nội dung                                            | người x buổi  | 10 x 2   | 200,000   | 4,000,000          |                                 |
|           | Phục vụ, Lễ tân                                                      | người x buổi  | 15 x 2   | 100,000   | 3,000,000          |                                 |
|           | Đại biểu tham dự                                                     | người x buổi  | 100 x 2  | 150,000   | 30,000,000         |                                 |
| <b>2</b>  | <b>Băng rôn khẩu hiệu, hoa tươi</b>                                  |               |          |           | <b>5,400,000</b>   |                                 |
|           | Băng rôn, khẩu hiệu                                                  | 3 cái x 40 m2 | 120 m2   | 35,000    | 4,200,000          |                                 |
|           | Hoa tươi: để bục, để bàn, tặng đại biểu                              |               |          |           | 1,200,000          |                                 |
| <b>3</b>  | <b>Nước uống và điểm tâm giữa giờ</b>                                | người/buổi    | 100 x 2  | 20,000    | <b>4,000,000</b>   | Thông tư<br>40/2017/TT<br>-BTC  |
| <b>4</b>  | <b>Báo cáo tại Hội thảo</b>                                          | báo cáo       | 16       | 1,200,000 | <b>16,800,000</b>  |                                 |
| <b>5</b>  | <b>Ăn trưa đại biểu</b>                                              | Người         | 100      | 150,000   | <b>15,000,000</b>  |                                 |
| <b>6</b>  | <b>Quà cho đại biểu</b>                                              | Người         | 10       | 3,000,000 | <b>30,000,000</b>  |                                 |
| <b>7</b>  | <b>Tiền ở cho đại biểu</b>                                           | Người         | 10       | 1,000,000 | <b>20,000,000</b>  |                                 |
| <b>8</b>  | <b>In ấn kỷ yếu Hội thảo</b>                                         | cuốn          | 100      | 100,000   | <b>10,000,000</b>  |                                 |
| <b>9</b>  | <b>Tiền tài liệu, bút giấy, VPP cho hội thảo và đại biểu tham dự</b> | người         | 100      | 25,000    | <b>2,500,000</b>   |                                 |
| <b>10</b> | <b>Chi khác</b>                                                      |               |          |           | <b>20,000,000</b>  |                                 |
|           | <b>Tổng</b>                                                          |               |          |           | <b>162,500,000</b> |                                 |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 14: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG SỔ TAY GIẢNG VIÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH NĂM HỌC 2020 – 2021**  
**(Dự kiến cho cán bộ khoảng 1,000 cuốn)**

| TT | Nội dung chi                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá    | Tổng chi          | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------|-------------------|---------|
| 1  | Kinh phí thành lập tổ soạn thảo                                               | Người       | 10       | 200,000    | 2,000,000         |         |
| 2  | Kinh phí họp tổ soạn thảo nội dung                                            | Lượt        | 2        | 500,000    | 2,000,000         |         |
| 3  | Kinh phí xây dựng dự thảo nội dung dự thảo                                    | Lượt        | 1        | 17,000,000 | 24,000,000        |         |
| 4  | Kinh phí xin ý kiến chuyên gia góp ý nội dung dự thảo                         | Người       | 4        | 250,000    | 1,000,000         |         |
| 5  | Kinh phí thiết kế bìa                                                         | Lượt        | 1        | 500,000    | 500,000           |         |
| 6  | Kinh phí họp hoàn thiện nội dung dự thảo                                      | Lượt        | 1        | 500,000    | 500,000           |         |
| 7  | Kinh phí thủ tục ban hành                                                     | Lượt        | 1        | 1,000,000  | 1,000,000         |         |
| 8  | Kinh phí in ấn                                                                | Cuốn        | 1,000    | 25,000     | 25,000,000        |         |
| 9  | Tài liệu, bút giấy, văn phòng phẩm phục vụ công tác xây dựng Sổ tay sinh viên |             |          |            | 1,000,000         |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                   |             |          |            | <b>57,000,000</b> |         |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 15: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG SỔ TAY SINH VIÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH NĂM HỌC 2020 – 2021**  
**(Dự kiến cho K60 và K61 khoảng 6,500 cuốn)**

| TT | Nội dung chi                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá    | Tổng chi           | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------|--------------------|---------|
| 1  | Kinh phí họp chỉ đạo triển khai soạn thảo                                     | Người       | 10       | 200,000    | 2,000,000          |         |
| 2  | Kinh phí họp tổ soạn thảo nội dung                                            | Lượt        | 2        | 500,000    | 2,000,000          |         |
| 3  | Kinh phí xây dựng dự thảo nội dung dự thảo                                    | Lượt        | 1        | 17,000,000 | 17,000,000         |         |
| 4  | Kinh phí xin ý kiến chuyên gia góp ý nội dung dự thảo                         | Người       | 4        | 250,000    | 1,000,000          |         |
| 5  | Kinh phí thiết kế bìa                                                         | Lượt        | 1        | 500,000    | 500,000            |         |
| 6  | Kinh phí họp hoàn thiện nội dung dự thảo                                      | Lượt        | 1        | 500,000    | 500,000            |         |
| 7  | Kinh phí thủ tục ban hành                                                     | Lượt        | 1        | 1,000,000  | 1,000,000          |         |
| 8  | Kinh phí in ấn                                                                | Cuốn        | 6,500    | 12,000     | 78,000,000         |         |
| 9  | Tài liệu, bút giấy, văn phòng phẩm phục vụ công tác xây dựng Sổ tay sinh viên |             |          |            | 1,000,000          |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                   |             |          |            | <b>103,000,000</b> |         |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG 16: BẢNG DỰ TOÁN KINH PHÍ KHẢO SÁT**  
**SINH VIÊN ĐẦU NĂM 2020-2021**  
**(Dự kiến cho K61 khoảng 3,500 tờ)**

| TT | Nội dung chi                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá    | Tổng chi          | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------|-------------------|---------|
| 1  | Kinh phí thành lập tổ giá Khảo sát sinh viên đầu năm                         | Người       | 10       | 200,000    | 2,000,000         |         |
| 2  | Kinh phí họp lên kế hoạch giá Khảo sát sinh viên đầu năm                     | Lượt        | 2        | 500,000    | 1,000,000         |         |
| 3  | Kinh phí xây dựng phiếu giá Khảo sát sinh viên đầu năm                       | Lượt        | 1        | 5,000,000  | 5,000,000         |         |
| 4  | Kinh phí tổ chức khảo sát giá Khảo sát sinh viên đầu năm                     | Lượt        | 1        | 25,000,000 | 25,000,000        |         |
| 5  | Kinh phí in Phiếu đánh giá Khảo sát sinh viên đầu năm                        | Tờ 2 mặt    | 3,500    | 400        | 1,40,000          |         |
| 6  | Kinh phí tổng hợp, xử lý số liệu                                             | Lượt        | 1        | 5,000,000  | 5,000,000         |         |
| 7  | Kinh phí báo cáo kết quả                                                     | Lượt        | 1        | 1,00,000   | 1,000,000         |         |
| 8  | Văn phòng phẩm phục vụ Khảo sát sinh viên đầu năm (túi cúc, bút, ghim, kẹp); |             |          |            | 1,000,000         |         |
|    | <b>Tổng</b>                                                                  |             |          |            | <b>42,400,000</b> |         |

BGH

KHTC

Nghệ An, ngày 04 tháng 9 năm 2020  
**TRƯỞNG PHÒNG**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG BIỂU SỐ LIỆU CHI TIẾT  
KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2020 - 2021**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH  
PHÒNG ĐÀO TẠO

Biểu số 1

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH NĂM HỌC 2020 - 2021

Đơn vị tính: Học sinh, sinh viên, học viên

| STT | Nội dung                             | Đơn vị tính | Khóa học            |          |      |      |      | Tổng  | Số HS, SV, HV DK tuyển mới năm học 2020-2021 | Số HS, SV, HV ra trường trong năm học 2020-2021 |
|-----|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------|------|------|-------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| A   | ĐÀO TẠO CHÍNH QUY                    |             |                     |          |      |      |      |       |                                              |                                                 |
| I   | Đại học chính quy                    | Sinh viên   | K57CN và K56 về trc | K57 (KS) | K58  | K59  | K60  | Tổng  | Dự kiến tuyển mới 2020-2021                  | Số HS, SV, HV ra trường trong năm học 2020-2021 |
| 1.1 | Số SV có mặt đến ngày 1/8/2020, gồm: | Sinh viên   | 2264                | 394      | 2709 | 2565 | 2874 | 10806 | 4100                                         | 3914                                            |
| 1   | Kế toán                              | Sinh viên   | 146                 |          | 481  | 542  | 508  | 1677  | 300                                          | 502                                             |
| 2   | Kinh tế                              | Sinh viên   | 33                  |          | 35   | 43   | 66   | 177   | 100                                          | 54                                              |
| 3   | Kinh tế nông nghiệp                  | Sinh viên   | 9                   |          | 0    | 0    | 0    | 9     | 20                                           | 7                                               |
| 4   | Quản trị kinh doanh                  | Sinh viên   | 73                  | 0        | 126  | 149  | 221  | 569   | 130                                          | 159                                             |
| 5   | Tài chính ngân hàng                  | Sinh viên   | 54                  | 0        | 61   | 76   | 70   | 261   | 140                                          | 92                                              |
| 6   | Giáo dục mầm non                     | Sinh viên   | 90                  | 0        | 168  | 195  | 161  | 614   | 150                                          | 206                                             |
| 7   | Giáo dục tiểu học                    | Sinh viên   | 82                  |          | 122  | 175  | 250  | 629   | 160                                          | 163                                             |
| 8   | Quản lý giáo dục                     | Sinh viên   | 17                  |          | 30   | 19   | 25   | 91    | 50                                           | 38                                              |
| 9   | Luật học                             | Sinh viên   | 196                 | 0        | 268  | 135  | 112  | 711   | 140                                          | 371                                             |
| 10  | Luật kinh tế                         | Sinh viên   | 143                 |          | 203  | 99   | 73   | 518   | 110                                          | 277                                             |
| 11  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử     | Sinh viên   | 33                  | 48       | 67   | 50   | 34   | 232   | 100                                          | 65                                              |
| 12  | Công nghệ kỹ thuật nhiệt             | Sinh viên   | 0                   | 0        | 0    | 5    | 4    | 9     | 50                                           | 0                                               |
| 13  | Công nghệ kỹ thuật ô tô              | Sinh viên   | 0                   | 0        | 0    | 38   | 89   | 127   | 160                                          | 0                                               |
| 14  | Công nghệ thông tin                  | Sinh viên   | 174                 | 111      | 188  | 218  | 262  | 953   | 250                                          | 228                                             |
| 15  | Khoa học máy tính                    | Sinh viên   | 17                  | 0        | 0    | 0    | 0    | 17    | 50                                           | 14                                              |
| 16  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông        | Sinh viên   | 21                  | 0        | 0    | 8    | 18   | 47    | 60                                           | 17                                              |
| 17  | Kỹ thuật điện tử, truyền thông       | Sinh viên   | 28                  | 13       | 10   | 0    | 0    | 51    |                                              | 33                                              |
| 18  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   | Sinh viên   | 55                  | 41       | 51   | 52   | 50   | 249   | 110                                          | 77                                              |
| 19  | Ngôn ngữ Anh                         | Sinh viên   | 85                  | 0        | 199  | 233  | 285  | 802   | 260                                          | 227                                             |
| 20  | Sư phạm tiếng Anh                    | Sinh viên   | 18                  |          | 117  | 55   | 117  | 307   | 80                                           | 108                                             |

|    |                                         |           |     |     |    |    |    |     |     |     |     |    |
|----|-----------------------------------------|-----------|-----|-----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|----|
| 21 | Hóa học                                 | Sinh viên | 1   |     | 0  | 0  | 0  | 0   | 0   | 1   |     | 1  |
| 22 | Sinh học                                | Sinh viên | 2   |     | 0  | 0  | 0  | 0   | 0   | 2   | 30  | 2  |
| 23 | Sư phạm Hóa học                         | Sinh viên | 13  |     | 13 | 16 | 16 | 16  | 16  | 58  | 45  | 21 |
| 24 | Sư phạm Sinh học                        | Sinh viên | 16  |     | 6  | 0  | 0  | 0   | 0   | 22  | 25  | 18 |
| 25 | Sư phạm Tin học                         | Sinh viên | 7   |     | 3  | 0  | 0  | 0   | 0   | 10  | 25  | 8  |
| 26 | Sư phạm Toán học                        | Sinh viên | 41  | 0   | 91 | 24 | 73 | 229 | 70  | 25  | 106 |    |
| 27 | Sư phạm Vật lý                          | Sinh viên | 27  |     | 8  | 0  | 0  | 0   | 0   | 35  | 25  | 28 |
| 28 | Toán học                                | Sinh viên | 1   |     | 0  | 0  | 0  | 0   | 0   | 1   |     | 1  |
| 29 | Toán ứng dụng                           | Sinh viên | 1   |     | 0  | 0  | 0  | 0   | 0   | 1   |     | 1  |
| 30 | Báo chí                                 | Sinh viên | 21  |     | 35 | 19 | 18 | 93  | 70  | 45  | 40  | 30 |
| 31 | Chính trị học                           | Sinh viên | 23  |     | 15 | 7  | 0  | 45  | 50  | 66  |     |    |
| 32 | Công tác xã hội                         | Sinh viên | 57  |     | 26 | 12 | 13 | 108 | 25  | 0   |     |    |
| 33 | Quản lý nhà nước                        | Sinh viên | 0   |     | 0  | 8  | 3  | 11  | 25  | 0   |     |    |
| 34 | Quản lý văn hoá                         | Sinh viên | 20  |     | 0  | 0  | 2  | 22  | 100 | 99  |     |    |
| 35 | Việt Nam học                            | Sinh viên | 46  |     | 78 | 77 | 61 | 262 | 40  | 0   |     |    |
| 36 | Kinh tế xây dựng                        | Sinh viên | 0   | 0   | 1  | 10 | 10 | 21  | 0   | 17  |     |    |
| 37 | Kỹ sư Xây dựng dân dụng và công nghiệp  | Sinh viên | 21  |     | 0  | 0  | 0  | 0   | 0   | 21  |     |    |
| 38 | Kỹ thuật xây dựng                       | Sinh viên | 182 | 108 | 91 | 70 | 59 | 510 | 130 | 232 |     |    |
| 39 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Sinh viên | 93  | 26  | 18 | 9  | 13 | 159 | 50  | 95  |     |    |
| 40 | Giáo dục chính trị                      | Sinh viên | 6   |     | 6  | 0  | 0  | 12  | 20  | 10  |     |    |
| 41 | Sư phạm Địa lý                          | Sinh viên | 19  |     | 21 | 5  | 15 | 60  | 30  | 32  |     |    |
| 42 | Sư phạm Lịch sử                         | Sinh viên | 26  |     | 6  | 2  | 6  | 40  | 30  | 26  |     |    |
| 43 | Sư phạm Ngữ văn                         | Sinh viên | 52  |     | 44 | 32 | 43 | 171 | 60  | 77  |     |    |
| 44 | Chăn nuôi                               | Sinh viên | 0   |     | 10 | 15 | 6  | 31  | 35  | 8   |     |    |
| 45 | Khuyến nông                             | Sinh viên | 2   |     | 0  | 0  | 0  | 2   | 20  | 2   |     |    |
| 46 | Nông học                                | Sinh viên | 22  |     | 7  | 25 | 13 | 67  | 50  | 23  |     |    |
| 47 | Nuôi trồng thủy sản                     | Sinh viên | 18  |     | 17 | 19 | 24 | 78  | 60  | 28  |     |    |
| 48 | Quản lý đất đai                         | Sinh viên | 62  |     | 2  | 8  | 3  | 75  | 25  | 51  |     |    |
| 49 | Quản lý tài nguyên và môi trường        | Sinh viên | 126 |     | 6  | 9  | 11 | 152 | 40  | 106 |     |    |
| 50 | Công nghệ sinh học                      | Sinh viên | 0   | 0   | 5  | 0  | 6  | 11  | 40  | 4   |     |    |
| 51 | Công nghệ thực phẩm                     | Sinh viên | 26  | 47  | 48 | 31 | 18 | 170 | 60  | 58  |     |    |
| 52 | Công nghệ kỹ thuật Hóa học              | Sinh viên | 3   | 0   | 0  | 0  | 0  | 3   | 20  | 2   |     |    |
| 53 | Điều dưỡng                              | Sinh viên | 0   |     | 0  | 50 | 88 | 138 | 150 | 0   |     |    |
| 54 | Khoa học môi trường                     | Sinh viên | 19  |     | 3  | 0  | 0  | 22  | 20  | 18  |     |    |
| 55 | Giáo dục thể chất                       | Sinh viên | 30  |     | 4  | 10 | 18 | 62  | 30  | 27  |     |    |
| 56 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh           | Sinh viên | 7   | 0   | 19 | 15 | 10 | 51  | 30  | 21  |     |    |

[illegible]

*Nghệ An, ngày 04 tháng 09 năm 2020*  
**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ  
NHÀ TRƯỜNG MUA SẮM NĂM HỌC 2020-2021**

Đơn vị tính: nghìn đồng

| STT               | Các nội dung cần mua sắm tài sản       | Đơn vị tính | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú      |
|-------------------|----------------------------------------|-------------|---------|------------|--------------|
| 1                 | Trang thiết bị văn phòng               |             |         |            |              |
| 2                 | Tài liệu giáo trình                    |             |         |            |              |
| 3                 | Văn phòng phẩm                         |             |         |            | Theo QC CTNB |
|                   | - Cặp đựng hồ sơ                       | Cái         | 10,000  | 500,000    | 50 cái/năm   |
|                   | - Bút viết bảng                        | Cái         | 4,000   | 200,000    | 50 cái/năm   |
|                   | - Bút bi                               | Cái         | 4,000   | 200,000    | 50 cái/năm   |
|                   | - Giấy A4                              | Ram         | 50,000  | 2,500,000  | 200 ram/năm  |
|                   | - Cặp Clear Bag                        | Cái         | 5,000   | 250,000    | 100 cái/năm  |
|                   | - Phấn viết bảng                       | Hộp         | 100,000 | 5,000,000  | 30 hộp/năm   |
|                   | - Bút viết EnerGel                     | Hộp         | 40,000  | 2,000,000  | 50 cái/năm   |
|                   | - Dao rọc giấy                         | Cái         | 22,000  | 1,100,000  | 10 cái/năm   |
|                   | - Dây đeo thẻ nhiều màu                | Cái         | 3,500   | 175,000    | 30 cái/năm   |
|                   | - Bấm ghim loại nhỏ                    | Cái         | 30,000  | 1,500,000  | 10 cái/năm   |
|                   | - Bút dạ quang Toyo                    | Cái         | 6,000   | 300,000    | 20 cái/năm   |
|                   | - Bìa trình ký đôi A4                  | Cái         | 16,000  | 800,000    | 5 cái/năm    |
|                   | - Băng keo simili 4,8 cm 14 Ya         | Cuộn        | 16,000  | 800,000    | 10 cái/năm   |
|                   | - Note 3x5                             | Tệp         | 9,500   | 475,000    | 20 tệp/năm   |
|                   | - Bút xóa Pentel đẹp                   | Cái         | 20,000  | 1,000,000  | 10 cái/năm   |
|                   | - Kẹp giấy C62 đầu nhọn                | Hộp         | 3,000   | 150,000    | 20 hộp/năm   |
|                   | - Bìa công 5F2 mặt si                  | Cái         | 26,000  | 1,300,000  | 5 cái/năm    |
|                   | - Bìa hộp 7 cm                         | Hộp         | 23,000  | 1,150,000  | 5 cái/năm    |
|                   | - Bấm găm 10 Plus                      | Cái         | 25,000  | 1,250,000  | 5 cái/năm    |
|                   | - Kim bấm 10 Plus                      | Hộp         | 3,000   | 150,000    | 20 hộp/năm   |
|                   | - Kẹp bướm 19 mm                       | Hộp         | 5,000   | 250,000    | 10 hộp/năm   |
|                   | - Kẹp bướm 25 mm                       | Hộp         | 8,000   | 400,000    | 10 hộp/năm   |
|                   | - Kệ xéo nhựa 1 ngăn                   | Cái         | 14,000  | 700,000    | 5 cái/năm    |
|                   | - Giấy A4 giấy in                      | Ram         | 70,000  | 3,500,000  | 100 Ram/năm  |
|                   | - Bút viết                             | hộp         | 100,000 | 5,000,000  | 5 hộp/năm    |
|                   | - Mực máy in                           | Hộp         | 550,000 | 27,500,000 | 6 hộp/năm    |
| 4                 | Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản có giá trị |             |         |            |              |
| 5                 | Khác                                   |             |         |            |              |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                        |             |         | 58,150,000 |              |

Nghệ An, ngày 04 tháng 09 năm 2020

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

**Ghi chú:** Các nội dung mua sắm phải có dự toán thuyết minh chi tiết kèm theo, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải mua sắm.  
- Đối với việc lập dự trù mua sắm các thiết bị THTN, các khoa viện trao đổi với TT THTN để lên dự toán phù hợp.  
- Đối với việc lập dự trù giáo trình theo CDIO, các khoa, viện trao đổi với Phòng Đào tạo, TT Thư viện để lên dự toán cho phù hợp  
- Đối với các bảo dưỡng, bảo trì lớn, các đơn vị đầu mối trực tiếp lên dự trù như TT THTN, TT CNTT, Phòng Quản trị & Đầu tư

CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ VÀ KẾ HOẠCH  
HỌC TẬP, BỒI DƯỠNG NĂM HỌC 2020-2021

| STT       | Tổ bộ môn và họ tên giảng viên                                                               | Chức vụ | Chức danh | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng                                   | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|---------------------------------------------------------------|---------|
|           | Tổng số cán bộ hiện có của đơn vị: 10 CB, trong đó:                                          |         |           |                                                               |         |
|           | Cán bộ hành chính: 06 CB                                                                     |         |           |                                                               |         |
|           | Cán bộ giảng dạy: 04 CB, gồm:                                                                |         |           |                                                               |         |
|           | CBGD đảm nhận ĐM giờ giảng viên: 0 CB                                                        |         |           |                                                               |         |
|           | CBGD đảm nhận ĐM giờ khác: 04 CB                                                             |         |           |                                                               |         |
|           | Dự kiến số lượng CB, GV nghỉ hưu: 0                                                          |         |           |                                                               |         |
|           | Dự kiến số lượng tuyển mới: 0                                                                |         |           |                                                               |         |
| <b>I</b>  | <b>Ban lãnh đạo Phòng</b>                                                                    |         |           |                                                               |         |
| 1         | Hoàng Vĩnh Phú                                                                               | TP      | TS        | - Học lớp cao cấp chính trị tại Trường Chính trị Tỉnh Nghệ An |         |
| 2         | Nguyễn Thành Vinh                                                                            | P.TP    | TS        | - Học lớp cao cấp chính trị tại Trường Chính trị Tỉnh Nghệ An |         |
| <b>II</b> | <b>Chuyên viên</b>                                                                           |         |           |                                                               |         |
| 1         | Lê Khắc Phong                                                                                | CV      | NCS       | - Học NCS tại trường Đại học Vinh                             |         |
| 2         | Nguyễn Xuân Thủy                                                                             | CV      | NCS       | - Dự kiến cử đi học NCS                                       |         |
|           | Dự kiến số lượng giảng viên nghỉ hưu: 0                                                      |         |           |                                                               |         |
|           | Dự kiến số lượng tuyển mới: 0                                                                |         |           |                                                               |         |
|           | <b>Cộng toàn phòng có 03 CB, GV đi học, và dự kiến cử thêm 1 cán bộ đi học NCS trong đó:</b> |         |           |                                                               |         |
|           | *) Có 02 CB đang học cao cấp lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh Nghệ An             |         |           |                                                               |         |
|           | *) Có 01 CB đang học Nghiên cứu sinh                                                         |         |           |                                                               |         |
|           | *) Có 01 CB dự kiến sẽ cử học Nghiên cứu sinh                                                |         |           |                                                               |         |

Nghệ An, ngày 04 tháng 09 năm 2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TS. Hoàng Vĩnh Phú

**Ghi chú:** - Các giảng viên, cán bộ hiện đang đi học phải ghi rõ trình độ, hình thức đào tạo, trong nước hay nước ngoài và thời gian bắt đầu được cử đi học đến khi kết thúc khóa học theo Quyết định cử đi học. Dự kiến trong năm cử CB, GV nào đi học và trình độ, hình thức và ở trong nước hay nước ngoài.

**TỔNG HỢP CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2020-2021**

ĐVT: Nghìn đồng

| TT       | Nội dung                                                                                           | Thành tiền           | Ghi chú                                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|
|          | <b>B - CÁC KHOẢN CHI</b>                                                                           | <b>7,451,492,914</b> |                                               |
| <b>1</b> | <b>Chi cho con người</b>                                                                           | <b>1,789,222,514</b> |                                               |
| 1.1      | Các khoản chi lương, tiền công, phụ cấp, TN tăng thêm, phúc lợi, lễ tết và các khoản đóng góp BHXH | 1,084,491,744        | Biểu 12                                       |
| 1.2      | Làm thêm giờ, trực đêm, ngày lễ, dạy thừa giờ                                                      | 0                    | Biểu 2                                        |
| 1.3      | Học bổng sinh viên, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí                                              | 0                    |                                               |
| 1.4      | Tiền thưởng các loại (Cấp trường, tỉnh, bộ, cá nhân, tập thể)                                      | 704,730,770          | QC CTNB về khen thưởng cá nhân và đơn vị      |
| 1.5      | Trợ cấp khó khăn, thăm viếng, nghỉ phép                                                            |                      |                                               |
| 1.6      | Các khoản hỗ trợ đi học thạc sỹ, tiến sỹ, đào tạo ngắn hạn                                         |                      | Hướng dẫn số 706/2018 và QCCTNB, điều 29-tr45 |
| 1.7      | Khác                                                                                               |                      |                                               |
| <b>2</b> | <b>Chi cho chuyên môn, nghiệp vụ</b>                                                               | <b>5,662,270,400</b> |                                               |
| 2.1      | Tiền VPP, mua sắm dụng cụ văn phòng                                                                | 58,150,000           | Biểu 5                                        |
| 2.2      | Kinh phí tuyển sinh THPT chuyên 2020                                                               | 393,287,500          |                                               |
| 2.3      | Kinh phí tuyển sinh đào tạo liên thông 2021 - Đại học Vinh                                         | 10,292,500           |                                               |
| 2.4      | Kinh phí các hoạt động thi năng khiếu năm 2021                                                     | 92,736,200           |                                               |
| 2.5      | Kinh phí kiến tập sư phạm năm học 2020-2021                                                        | 129,608,000          |                                               |
| 2.6      | Kinh phí thực tập sư phạm cuối khóa năm học 2020-2021 (Hệ THPT)                                    | 768,740,000          |                                               |
| 2.7      | Kinh phí thực tập sư phạm cuối khóa năm học 2020-2021 (các ngành GDTH, GDMN)                       | 402,467,200          |                                               |
| 2.8      | Kinh phí thực tập cử nhân, kỹ sư cuối khóa năm học 2020-2021                                       | 2,538,410,000        |                                               |
| 2.9      | Kinh phí hội thi nghiệp vụ sư phạm cấp Khoa/Viện năm học 2020-2021                                 | 134,400,000          |                                               |
| 2.10     | Dự toán kinh phí hội thi nghiệp vụ sư phạm cấp trường năm học 2020-2021                            | 172,990,000          |                                               |
| 2.11     | Kinh phí hội thi giải pháp nâng cao chất lượng thực tập sư phạm năm 2021                           | 224,000,000          |                                               |
| 2.12     | Kinh phí hội thi rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cấp Khoa/Viện năm học 2020 - 2021                   | 198,544,000          |                                               |
| 2.13     | Kinh phí tuyển sinh văn bằng 2 năm học 2021                                                        | 173,745,000          |                                               |
| 2.14     | Kinh phí hội thảo giải pháp nâng cao chất lượng thực tập, rèn nghề các ngành ngoài sư phạm         | 162,500,000          |                                               |
| 2.15     | Kinh phí xây dựng sổ tay giảng viên trường Đại học Vinh năm 2020 -2021                             | 57,000,000           |                                               |

|          |                                                                        |             |        |
|----------|------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|
| 2.16     | Kinh phí xây dựng sổ tay sinh viên trường Đại học Vinh năm 2020 - 2021 | 103,000,000 |        |
| 2.17     | Kinh phí khảo sát sinh viên đầu vào năm 2020-2021                      | 42,400,000  |        |
|          | Chi phí khác                                                           |             |        |
| <b>3</b> | <b>Mua sắm, sửa chữa</b>                                               | <b>0</b>    | Biểu 5 |
| 3.1      | Điều hoà, máy tính, máy photo, sửa chữa các công trình                 | 0           |        |
| 3.2      | Tài liệu giáo trình                                                    | 0           |        |
| 3.3      | Chi khấu hao tài sản cố định                                           |             |        |
| <b>4</b> | <b>Chi khác</b>                                                        | <b>0</b>    |        |
| 4.1      | Tiếp khách                                                             |             |        |
| 4.2      | Các khoản chi khác                                                     |             |        |
|          |                                                                        |             |        |

Nghệ An, ngày 04 tháng 09 năm 2020

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

*Ghi chú: Các khoản chi lương, có tính chất lương, TN tăng thêm, phúc lợi, lễ tết, đóng góp các loại BHXH, phòng KH-TC cung cấp cho các đơn vị số liệu tại biểu 12; Học bổng, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí tính bằng 21% thu học phí Đại học chính quy*

**TỔNG HỢP THU CHI NĂM HỌC 2020-2021**

*ĐVT: Nghìn đồng*

| TT       | Nội dung                                  | Số tiền               | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------|-----------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>CÁC KHOẢN THU CỦA ĐƠN VỊ</b>           | <b>0</b>              |         |
| 1        | Học phí                                   | 0                     |         |
| 2        | Dịch vụ                                   | 0                     |         |
| 3        | Các khoản thu khác                        | 0                     |         |
|          |                                           |                       |         |
| <b>B</b> | <b>CÁC KHOẢN CHI TRỰC TIẾP TẠI ĐƠN VỊ</b> | <b>7,451,492,914</b>  |         |
| 1        | Chi cho con người                         | 1,789,222,514         |         |
| 2        | Chi cho chuyên môn                        | 5,662,270,400         |         |
| 3        | Mua sắm, sửa chữa                         | 0                     |         |
| 4        | Khác                                      | 0                     |         |
|          | <b>CHÊNH LỆCH THU - CHI</b>               | <b>-7,451,492,914</b> |         |

*Nghệ An, ngày 04 tháng 09 năm 2020*

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**TS. Hoàng Vĩnh Phú**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Đơn vị tính: nghìn đồng  
Biểu số 12

CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG, THU NHẬP TĂNG THÊM VÀ PHÚC LỢI NGÀY LỄ TẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ TÍNH  
THEO MỨC LƯƠNG CƠ BẢN 1.600.000 ĐỒNG NĂM HỌC 2020-2021 ( THEO DANH SÁCH, HỆ SỐ LƯƠNG THÁNG 7.2020)

| STT | Đơn vị                                  | Tổng kinh phí lương, các khoản có tính chất lương chi trả hàng tháng (chưa trừ BHXH) | Các khoản phúc lợi khác (3 tháng lương cuối năm + 1,5 tháng phúc lợi lễ, tết) | Các khoản đóng góp theo lương 22% lương đóng BHXH | Tổng các khoản chi | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|---------|
| 1   | Ban quản lý cơ sở II                    | 2,118,482,400                                                                        | 321,362,068                                                                   | 1,162,123,262                                     | 3,601,967,729      |         |
| 2   | Nhà Xuất bản                            | 632,666,400                                                                          | 97,355,706                                                                    | 287,277,842                                       | 1,017,299,948      |         |
| 3   | Trạm Y tế                               | 834,229,402                                                                          | 134,934,924                                                                   | 442,023,489                                       | 1,411,187,815      |         |
| 4   | Trung tâm GDQPAN Vinh                   | 1,175,505,480                                                                        | 95,259,008                                                                    | 868,124,559                                       | 2,138,889,046      |         |
| 5   | Văn phòng đại diện tỉnh Thanh Hóa       | 68,207,040                                                                           | 9,832,212                                                                     | 26,178,900                                        | 104,218,152        |         |
| 6   | Văn phòng Đảng - Đoàn thể               | 1,348,468,776                                                                        | 209,578,221                                                                   | 684,423,280                                       | 2,242,470,276      |         |
| 7   | Khoa Giáo dục                           | 5,556,396,736                                                                        | 851,593,302                                                                   | 4,666,810,417                                     | 11,074,800,455     |         |
| 8   | Khoa Giáo dục thể chất                  | 2,711,943,144                                                                        | 417,842,959                                                                   | 889,946,816                                       | 4,019,732,919      |         |
| 9   | Khoa Kinh tế                            | 5,672,395,056                                                                        | 881,656,131                                                                   | 3,572,226,456                                     | 10,126,277,643     |         |
| 10  | Khoa Luật                               | 3,615,900,744                                                                        | 560,412,134                                                                   | 4,423,898,938                                     | 8,600,211,816      |         |
| 11  | Khoa Sư phạm Ngoại ngữ                  | 6,886,295,268                                                                        | 1,079,396,620                                                                 | 3,267,612,899                                     | 11,233,304,788     |         |
| 12  | Khoa Xây dựng                           | 4,021,341,173                                                                        | 683,882,867                                                                   | 2,350,644,934                                     | 7,055,868,974      |         |
| 13  | Phòng Công tác Chính trị và HS-SV       | 864,248,712                                                                          | 131,799,541                                                                   | 508,846,108                                       | 1,504,894,361      |         |
| 14  | Phòng Đào tạo                           | 1,084,491,744                                                                        | 167,781,235                                                                   | 536,949,535                                       | 1,789,222,514      |         |
| 15  | Phòng Đào tạo Sau Đại học               | 1,118,441,616                                                                        | 176,178,113                                                                   | 450,567,686                                       | 1,745,187,415      |         |
| 16  | Phòng Hành chính Tổng hợp               | 1,379,758,781                                                                        | 216,862,461                                                                   | 810,715,080                                       | 2,407,336,322      |         |
| 17  | Phòng Kế hoạch-Tài chính                | 1,210,701,600                                                                        | 188,450,730                                                                   | 742,595,993                                       | 2,141,748,323      |         |
| 18  | Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế       | 927,086,184                                                                          | 143,917,112                                                                   | 514,040,631                                       | 1,585,043,927      |         |
| 19  | Phòng Quản Trị và Đầu tư                | 2,680,057,224                                                                        | 421,432,136                                                                   | 1,509,705,574                                     | 4,611,194,934      |         |
| 20  | Phòng Thanh tra - Pháp chế              | 774,546,192                                                                          | 121,400,086                                                                   | 367,131,265                                       | 1,263,077,543      |         |
| 21  | Phòng Tổ chức Cán bộ                    | 668,900,160                                                                          | 104,238,254                                                                   | 379,920,480                                       | 1,153,058,894      |         |
| 22  | Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm   | 555,628,896                                                                          | 84,116,675                                                                    | 311,260,200                                       | 951,005,770        |         |
| 23  | Trung tâm Công nghệ thông tin           | 726,072,432                                                                          | 111,786,788                                                                   | 378,984,835                                       | 1,216,844,055      |         |
| 24  | Trung tâm Đảm bảo chất lượng            | 1,471,976,722                                                                        | 232,349,456                                                                   | 845,138,982                                       | 2,549,465,159      |         |
| 25  | Trung tâm Dịch vụ, hỗ trợ sinh viên     | 791,483,040                                                                          | 124,331,262                                                                   | 462,007,388                                       | 1,377,821,690      |         |
| 26  | Trung tâm Giáo dục Thường xuyên         | 1,290,938,688                                                                        | 206,508,386                                                                   | 664,911,866                                       | 2,162,358,940      |         |
| 27  | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục | 854,439,132                                                                          | 136,612,703                                                                   | 370,637,452                                       | 1,361,689,287      |         |
| 28  | Trung tâm Nội trú                       | 2,047,672,243                                                                        | 314,997,181                                                                   | 1,156,242,784                                     | 3,518,912,209      |         |
| 29  | Trung tâm Thông tin - Thư viện          | 3,030,674,717                                                                        | 477,189,182                                                                   | 1,695,435,748                                     | 5,203,299,647      |         |
| 30  | Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm        | 3,506,635,910                                                                        | 538,054,776                                                                   | 1,970,055,750                                     | 6,014,746,436      |         |

| STT | Đơn vị                               | Tổng kinh phí lương, các khoản có tính chất lương chi trả hàng tháng (chưa trừ BHXH) | Các khoản phúc lợi khác (3 tháng lương cuối năm + 1,5 tháng phúc lợi lễ, tết) | Các khoản đóng góp theo lương 22% lương đóng BHXH | Tổng các khoản chi     | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------|---------|
| 31  | Trường Thực hành sư phạm             | 9,260,153,335                                                                        | 1,422,818,558                                                                 | 3,780,242,169                                     | 14,463,214,062         |         |
| 32  | Trường Trung học Phổ thông Chuyên    | 10,437,211,084                                                                       | 1,412,313,966                                                                 | 3,358,633,958                                     | 15,208,159,008         |         |
| 33  | Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường | 2,529,629,868                                                                        | 397,925,586                                                                   | 1,087,511,852                                     | 4,015,067,306          |         |
| 34  | Viện Khoa học Xã hội và Nhân văn     | 5,788,992,288                                                                        | 890,393,354                                                                   | 2,706,874,972                                     | 9,386,260,614          |         |
| 35  | Viện Kỹ thuật - Công nghệ            | 5,200,174,423                                                                        | 848,291,738                                                                   | 3,188,475,915                                     | 9,236,942,076          |         |
| 36  | Viện Nông nghiệp và Tài nguyên       | 4,337,447,892                                                                        | 706,290,646                                                                   | 1,722,604,968                                     | 6,766,343,506          |         |
| 37  | Viện Sư phạm Tự nhiên                | 12,398,993,143                                                                       | 1,980,154,134                                                                 | 4,238,455,039                                     | 18,617,602,316         |         |
| 38  | Viện Sư phạm Xã hội                  | 7,537,320,288                                                                        | 1,150,667,552                                                                 | 2,859,384,048                                     | 11,547,371,888         |         |
|     | <b>Cộng</b>                          | <b>117,115,507,932</b>                                                               | <b>18,049,967,764</b>                                                         | <b>59,258,622,070</b>                             | <b>194,424,097,767</b> |         |